ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

*Hải Phòng, tháng 1 năm 2024*

**NHIỆM VỤ**

**QUY HOẠCH HẠ TẦNG   
VIỄN THÔNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG   
ĐẾN NĂM 2040, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ**  **SỞ XÂY DỰNG** | **ĐƠN VỊ TƯ VẤN**  **VIỆN CHIẾN LƯỢC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG** |

*Hải Phòng, tháng 1 năm 2024*

**NHIỆM VỤ**

**QUY HOẠCH HẠ TẦNG   
VIỄN THÔNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG ĐẾN NĂM 2040, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

**MỤC LỤC**

[PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG 3](#_Toc155617255)

[I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG QUY HOẠCH 3](#_Toc155617256)

[II. CÁC THÔNG TIN CHUNG 4](#_Toc155617257)

[III. QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC LẬP QUY HOẠCH 4](#_Toc155617258)

[IV. MỤC TIÊU LẬP QUY HOẠCH 5](#_Toc155617259)

[V. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG LẬP QUY HOẠCH 5](#_Toc155617260)

[VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ 6](#_Toc155617261)

[PHẦN II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CỦA ĐỒ ÁN QUY HOẠCH 7](#_Toc155617262)

[I. RANH GIỚI KHU VỰC NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG QUY HOẠCH 7](#_Toc155617263)

[II. CÁC ĐẶC ĐIỂM CỦA KHU VỰC NGHIÊN CỨU QUY HOẠCH 7](#_Toc155617264)

[1. Điều kiện tự nhiên 7](#_Toc155617265)

[2. Hiện trạng phát triển kinh tế xã hội 9](#_Toc155617266)

[3. Đánh giá hiện trạng hạ tầng đô thị 10](#_Toc155617267)

[4. Hạ tầng viễn thông 14](#_Toc155617268)

[III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CỦA ĐỒ ÁN QUY HOẠCH 22](#_Toc155617269)

[1. Thu thập và xử lý tài liệu, số liệu; khảo sát, điều tra 22](#_Toc155617270)

[2. Phân tích, đánh giá các yếu tố, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội 23](#_Toc155617271)

[3. Đánh giá hiện trạng hạ tầng viễn thông 24](#_Toc155617272)

[4. Dự báo phát triển hạ tầng viễn thông trong thời kỳ quy hoạch 25](#_Toc155617273)

[5. Xác định quan điểm, mục tiêu phát triển hạ tầng viễn thông 25](#_Toc155617274)

[6. Phương án phát triển hạ tầng viễn thông 26](#_Toc155617275)

[7. Định hướng không gian bố trí sử dụng đất cho phát triển hạ tầng viễn thông 27](#_Toc155617276)

[8. Tầm nhìn đến năm 2050 28](#_Toc155617277)

[9. Khái toán, phân kỳ đầu tư, danh mục dự án 28](#_Toc155617278)

[10. Đánh giá môi trường chiến lược 28](#_Toc155617279)

[11. Giải pháp và tổ chức thực hiện 29](#_Toc155617280)

[12. Xây dựng hệ thống bản đồ 29](#_Toc155617281)

[13. Xây dựng báo cáo Quy hoạch phát triển hạ tầng viễn thông 29](#_Toc155617282)

[PHẦN III. HỒ SƠ SẢN PHẨM 31](#_Toc155617283)

[I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ 31](#_Toc155617284)

[II. NỘI DUNG HỒ SƠ 31](#_Toc155617285)

[PHẦN IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN 34](#_Toc155617286)

[I. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN 34](#_Toc155617287)

[II. KINH PHÍ THỰC HIỆN 34](#_Toc155617288)

[III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN 34](#_Toc155617289)

[IV. KẾT LUẬN 34](#_Toc155617290)

[PHỤ LỤC DỰ TOÁN: 35](#_Toc155617291)

[CHI PHÍ QUY HOẠCH HẠ TẦNG VIỄN THÔNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG ĐẾN NĂM 2040, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 35](#_Toc155617292)

# PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG

## I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG QUY HOẠCH

Hải Phòng là đô thị loại một, trung tâm cấp quốc gia của vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, là trung tâm vùng Duyên hải Bắc bộ, cửa ngõ ra biển của miền Bắc và là đầu mối giao thông quan trọng của cả nước. Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/1/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã xác định Hải Phòng trở thành thành phố đi đầu cả nước trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa; động lực phát triển của vùng Bắc Bộ và của cả nước; có công nghiệp phát triển hiện đại, thông minh, bền vững; kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại kết nối thuận lợi với trong nước và quốc tế bằng cả đường bộ, đường sắt, đường biển, đường hàng không; trọng điểm dịch vụ logistics; trung tâm quốc tế về giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học - công nghệ, kinh tế biển; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được nâng cao ngang tầm với các thành phố tiêu biểu ở Châu Á; trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm, quốc phòng, an ninh được giữ vững.

Thành phố Hải Phòng nằm cách thủ đô Hà Nội 102km về phía Tây, có vị trí giao lưu thuận lợi với các tỉnh, thành phố trong cả nước và quốc tế thông qua hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đường biển, đường sông và đường hàng không. Tổng diện tích tự nhiên là 1.526,52km2 được chia thành được chia thành 15 đơn vị hành chính bao gồm: 7 quận Hồng Bàng, Ngô Quyền, Lê Chân, Kiến An, Hải An, Dương Kinh, Đồ Sơn và 8 huyện Thủy Nguyên, An Dương, An Lão, Kiến Thụy, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, Cát Hải và Bạch Long Vĩ.

Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040 tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30 tháng 03 năm 2023. Theo quyết định, Hải Phòng trở thành thành phố có trình độ phát triển cao trong nhóm các thành phố hàng đầu châu Á và thế giới, với mục tiêu Xây dựng và phát triển Hải Phòng trở thành thành phố đi đầu cả nước trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá; động lực phát triển của vùng Bắc Bộ và của cả nước; có công nghiệp phát triển hiện đại, thông minh, bền vững; kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại kết nối thuận lợi với trong nước và quốc tế bằng cả đường bộ, đường sắt, hàng hải, đường hàng không và đường thuỷ nội địa; trọng điểm dịch vụ logistics và du lịch; trung tâm quốc tế về giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học – công nghệ, kinh tế biển.

Cùng với sự phát triển của kinh tế xã hội là sự phát triển của ngành Viễn thông. Viễn thông đã có sự phát triển nhanh chóng, tốc độ tăng trưởng năm sau luôn cao hơn năm trước, tỷ lệ đóng góp của Viễn thông vào GRDP ngày càng cao. Tuy nhiên, Viễn thông phát triển nhanh, đã dẫn tới những bất cập trong phát triển hạ tầng mạng lưới: phát triển hạ tầng chồng chéo, mỗi doanh nghiệp xây dựng một hạ tầng mạng riêng; hệ thống trạm thu phát sóng thông tin di động, cáp treo gây ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị, cũng như các lĩnh vực phát triển của thành phố như hạ tầng, du lịch… giảm hiệu quả sử dụng hạ tầng mạng lưới, đặc thù địa hình phức tạp của thành phố cũng là hạn chế phát triển đồng bộ hạ tầng viễn thông, hạ tầng số ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội.

Do vậy, việc nghiên cứu xây dựng Quy hoạch hạ tầng viễn thông đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 là cần thiết nhằm thống nhất quản lý việc xây dựng phát triển hạ tầng mạng viễn thông trên địa bàn thành phố.

## II. CÁC THÔNG TIN CHUNG

- Tên đồ án: Quy hoạch hạ tầng viễn thông đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 (Nhằm cụ thể hóa định hướng hạ tầng viễn thông theo Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040 tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30 tháng 03 năm 2023).

- Cơ quan tổ chức lập nhiệm vụ đồ án quy hoạch: Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng.

- Cơ quan thẩm định, trình duyệt đồ án quy hoạch: Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng.

- Cấp có thẩm quyền duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch: UBND thành phố Hải Phòng.

- Giai đoạn quy hoạch: đến năm 2040 và tầm nhìn đến năm 2050.

- Tiến độ lập đồ án quy hoạch: 09 tháng (kể từ khi Đề cương Nhiệm vụ lập quy hoạch được phê duyệt và ký kết hợp đồng tư vấn lập quy hoạch).

## III. QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC LẬP QUY HOẠCH

- Lập quy hoạch hạ tầng viễn thông theo hướng tích hợp, tổng thể, bảo đảm tính thống nhất, liên kết có hệ thống giữa các đối tượng của quy hoạch.

- Lập quy hoạch hạ tầng viễn thông theo hướng phát triển bền vững, hợp lý và hài hòa giữa phát triển các vấn đề về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, tập trung nâng cao năng lực cạnh tranh của thành phố Hải Phòng.

- Lập quy hoạch hạ tầng viễn thông bảo đảm phù hợp và có tính kế thừa kết quả nghiên cứu của Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30 tháng 03 năm 2023; phù hợp, đồng bộ với quy hoạch phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia; đồng bộ với quy hoạch hạ tầng có liên quan.

- Tuân thủ theo quy định của Luật Quy hoạch, các quy định khác của pháp luật Việt Nam.

- Bảo đảm tính công khai, minh bạch, và trách nhiệm giải trình của các bên liên quan trong quá trình lập và triển khai thực hiện và giám sát quy hoạch; trong đó bảo đảm quyền tham gia ý kiến của cơ quan, tổ chức, cộng đồng và cá nhân trong quá trình lập quy hoạch.

- Có tính kế thừa, bảo đảm tính khoa học; ứng dụng công nghệ hiện đại trong quá trình lập quy hoạch; đáp ứng được các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; phù hợp với yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước.

## IV. MỤC TIÊU LẬP QUY HOẠCH

- Quy hoạch đáp ứng yêu cầu về sử dụng chung công trình hạ tầng giữa các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, giữa các ngành đồng thời đáp ứng yêu cầu kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm an ninh, quốc phòng trên địa bàn.

- Góp phần tạo ra nhiều việc làm, ổn định sinh kế, hạn chế bất bình đẳng xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

- Là công cụ hiệu quả để chính quyền các cấp lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện và thống nhất quản lý; sử dụng trong việc hoạch định chính sách và kiến tạo động lực phát triển; đảm bảo tính khách quan, khoa học.

- Là một trong những công cụ khắc phục những thiếu sót, những bất cập do các quy hoạch cũ và lịch sử để lại.

- Là căn cứ để doanh nghiệp, cộng đồng và người dân đầu tư, kinh doanh, cũng như là căn cứ có thể kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện quy hoạch phát triển hạ tầng viễn thông.

- Làm cơ sở trong xây dựng, mở rộng hạ tầng viễn thông, bảo đảm an toàn cho công trình, các công trình lân cận, đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành, không gây ảnh hưởng tới môi trường, sức khỏe cộng đồng; bảo đảm tuân thủ quy hoạch chuyên ngành, xây dựng, kiến trúc, cảnh quan đô thị; góp phần đảm bảo an ninh quốc gia.

- Đề xuất các định hướng, nhiệm vụ và giải pháp để đẩy nhanh việc thực hiện các khâu đột phá chiến lược; hướng tới phát triển hạ tầng viễn thông bền vững.

- Tổ chức không gian phát triển hạ tầng viễn thông đảm bảo tính kết nối đồng bộ giữa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế để phát triển nhanh và bền vững.

- Triển khai chuyển đổi số để xây dựng và quản lý quy hoạch hạ tầng viễn thông: bản đồ số, cơ sở dữ liệu.

## V. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG LẬP QUY HOẠCH

Phạm vi nghiên cứu quy hoạch hạ tầng viễn thông trong phạm vi địa giới hành chính thành phố Hải Phòng.

Đối tượng quy hoạch: hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, bao gồm gồm cột ăng ten; cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

## VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/1/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009;

- Luật Xây dựng 2014 số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

- Luật Viễn thông số 24/2023/QH15 ngày 24 tháng 11 năm 2023;

- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

- Nghị định 72/2012/NĐ-CP, ngày 24/9/2012 của Chính phủ quy định về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật trong đô thị và khuyến khích áp dụng đối với khu vực ngoài đô thị;

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Thông tư 14/2013/TT-BTTTT ngày 21/6/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch hạ tầng viễn thông tại địa phương;

- Quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30/03/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040 tầm nhìn đến năm 2050;

- Công văn số 3397/VP-QH ngày 22/5/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc Lập đề cương, nhiệm vụ và dự toán điều chỉnh các đồ án quy hoạch hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn thành phố;

* Hợp đồng số ngày / /2023 giữa Sở Xây dựng Hải Phòng và Trung tâm Tư vấn Thông tin và Truyền thông về việc: Tư vấn lập Nhiệm vụ quy hoạch hạ tầng viễn thông thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.

# PHẦN II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CỦA ĐỒ ÁN QUY HOẠCH

## I. RANH GIỚI KHU VỰC NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG QUY HOẠCH

Phạm vi lập quy hoạch gồm toàn bộ diện tích theo địa giới hành chính thành phố Hải Phòng với tổng diện tích theo thống kê quốc gia đến năm 2022 là 1.526,52km2. Có ranh giới như sau:

* Phía Bắc: giáp tỉnh Quảng Ninh;
* Phía Tây: giáp tỉnh Hải Dương;
* Phía Nam: giáp tỉnh Thái Bình;
* Phía Đông: giáp Vịnh Bắc Bộ thuộc Biển Đông.

## II. CÁC ĐẶC ĐIỂM CỦA KHU VỰC NGHIÊN CỨU QUY HOẠCH

### **1. Điều kiện tự nhiên**

***1.1. Vị trí địa lý***

Hải Phòng là một thành phố ven biển nằm ở hạ lưu của hệ thống sông Thái Bình, thuộc vùng Đông Bắc Đồng bằng sông Hồng, có toạ độ địa lý từ 20030’39” đến 21001’15” vĩ độ Bắc và từ 106023’39” đến 107008’39” kinh độ Đông. Về ranh giới hành chính: Phía Bắc và Đông Bắc giáp tỉnh Quảng Ninh; Phía Nam giáp tỉnh Thái Bình; Phía Tây giáp tỉnh Hải Dương; Phía Đông giáp Vịnh Bắc Bộ thuộc Biển Đông.

Hải Phòng là đầu mối giao thông quan trọng gồm cả đường bộ, đường sắt, đường biển, hàng không; là cửa ngõ chính ra biển của các địa phương miền Bắc, kết nối các tuyến giao thông hàng hải quốc tế; là một trong những trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước; đứng thứ 2 vùng trọng điểm Bắc Bộ và là một trong ba đầu tàu thúc đẩy phát triển kinh tế của vùng (cùng với Hà Nội và Quảng Ninh).

***1.2. Diện tích tự nhiên***

Tổng diện tích tự nhiên thành phố Hải Phòng là 1.526,52km2. Về địa giới hành chính bao gồm 15 đơn vị hành chính trực thuộc gồm 7 quận (quận Hồng Bàng, quận Lê Chân, quận Ngô Quyền, quận Kiến An, quận Hải An, quận Đồ Sơn, quận Dương Kinh) và 8 huyện (huyện Thuỷ Nguyên, huyện An Dương, huyện An Lão, huyện Kiến Thuỵ, huyện Tiên Lãng, huyện Vĩnh Bảo, huyện đảo Cát Hải và huyện đảo Bạch Long Vĩ), với 217 đơn vị hành chính cấp xã.

***1.3. Địa hình***

Hải Phòng có địa hình khá phức tạp, đa dạng, gồm cả lục địa và hải đảo, bị chia cắt bởi sông và kênh đào. Địa hình phía Bắc của Hải Phòng là vùng trung du, có đồi xen kẽ với đồng bằng và ngả thấp dần về phía Nam ra biển, có mật độ sông lớn nhất Vùng đồng bằng Bắc Bộ. Toàn bộ lãnh thổ Hải Phòng được phân thành 3 vùng chính:

(1) Vùng đồng bằng phía Nam chiếm khoảng 85% diện tích tự nhiên có địa hình thấp và khá bằng phẳng kiểu địa hình đặc trưng vùng đồng bằng thuần tuý nghiêng ra biển, có độ cao từ 0,7 – 1,7 m so với mực nước biển, phân bố ở hầu hết các huyện và khu vực nội thành.

(2) Vùng đá thấp chia cắt mạnh: Chiếm khoảng 10% diện tích tự nhiên, tập trung chủ yếu ở quần đảo Cát Bà, Long Châu và một số đảo khác trong vịnh Lan Hạ;

(3) Vùng đồi chia cắt mạnh: Chiếm khoảng 5% diện tích tự nhiên, chủ yếu tập trung ở phía Bắc huyện Thuỷ Nguyên, do vậy địa hình phía bắc có hình dáng và cấu tạo địa chất của vùng trung du, đồi núi;

Hệ thống các núi đồi: Dãy núi Tràng Kênh, núi Đèo ở khu vực phía Bắc; núi Voi, núi Tiên Hội ở khu vực phía Tây; núi Thiên Văn, núi Đối ở khu vực phía Nam; quần thể núi Đồ Sơn, quần thể núi Cát Bà, Long Châu, Bạch Long vỹ ở khu vực phía Đông và biển đảo.

Sông ngòi ở Hải Phòng khá dày đặc với độ dốc khá nhỏ, chảy chủ yếu theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Đây là nơi tất cả hạ lưu của sông Thái Bình đổ ra biển, tạo ra một vùng hạ lưu màu mỡ, dồi dào nước ngọt phục vụ đời sống con người nơi đây. Điểm nổi bật là vùng cửa sông Bạch Đằng, tạo vị thế cửa ngõ cho Hải Phòng vừa thuận lợi cho phát triển vùng nội địa, lại vừa là cơ sở cho phát triển kinh tế biển

Hải Phòng lại có bờ biển dài trên 125 km, với 5 cửa sông chính đổ ra biển; ngoài khơi thuộc địa phận có nhiều đảo rải rác trên khắp mặt biển, lớn nhất có đảo Cát Bà, xa nhất là đảo Bạch Long Vỹ. Biển, bờ biển và hải đảo đã tạo nên cảnh quan thiên nhiên đặc sắc của thành phố duyên hải.

***1.4. Khí hậu***

Khí hậu Hải Phòng vừa mang đặc điểm chung khí hậu nhiệt đới gió mùa vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng, vừa có những đặc điểm riêng của vùng ven biển. Nhiệt độ, lượng mưa, giờ nắng và độ ẩm có sự thay đổi khá rõ rệt giữa các mùa, nhất là mùa hè và mùa đông. Mùa hè trùng với gió mùa Tây Nam kéo dài từ tháng 5 tới tháng 9 có thời tiết nóng ẩm và mưa nhiều và mùa đông trùng với gió mùa đông bắc kéo dài từ tháng 11 tới tháng 3 có thời tiết lạnh và ít mưa.

***1.5. Đặc điểm thủy văn***

Sông ngòi: Hải Phòng có mạng lưới sông ngòi khá dày đặc (0,6 – 0,8 km/km2) và là địa phương có mật độ sông lớn nhất trong vùng Đồng bằng sông Hồng. Hải Phòng có 6 sông chính và 9 sông nhánh với tổng chiều dài khoảng 300 km là Sông Bạch Đằng, sông Cấm, Sông Lạch Tray, sông Văn Úc, sông Thái Bình, sông Luộc… Ngoài các sông chính là các sông nhánh lớn nhỏ chia cắt khắp địa hình thành phố như sông Giá (Thuỷ Nguyên), sông Đa Độ (An Lão - Kiến An - Kiến Thụy - Dương Kinh - Đồ Sơn), sông Tam Bạc... Các con sông cung cấp nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất cho thành phố; vùng cửa sông có cảnh quan đẹp có thể phát triển du lịch, song sự bồi lắng ở các cửa sông cản trở giao thông thủy.

### **2. Hiện trạng phát triển kinh tế xã hội[[1]](#footnote-1)**

Thời kỳ 2011-2020, tăng trưởng GRDP Hải Phòng có sự khác biệt rất rõ giữa 2 giai đoạn. 5 năm 2011-2015, tăng trưởng bình quân đạt 78%/năm; 5 năm 2016-2020 cao gần gấp đôi 5 năm trước, đạt 13,96%/năm; bình quân 10 năm 2011-2020 đạt 10,47%/năm. Đây có xem là mức tăng cao hơn nhiều địa phương khác cũng như vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ (8%/năm) và cả nước (5,95%/năm).

Chia theo ngành, khu vực công nghiệp - xây dựng đóng góp lớn nhất vào mức tăng chung, đạt mức tăng cao gấp 1,4 lần tốc độ tăng trưởng của cả nền kinh tế. Đặc biệt, giai đoạn 2016-2020, khu vực công nghiệp - xây dựng đạt tới 20,43%/năm, gấp đôi giai đoạn 5 năm trước đó (10,27%).

Mức tăng trưởng cao mà quy mô GRDP của Hải Phòng cũng tăng lên nhanh chóng. Năm 2023, GRDP thành phố tăng 10,34% so với cùng kỳ năm trước, đứng thứ 5 cả nước và thứ 2 vùng Đồng bằng sông Hồng. Cơ cấu nền kinh tế năm 2023 trên địa bàn tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp, dịch vụ, giảm tỷ trọng khu vực nông nghiệp. Cụ thể, khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 53,34%; khu vực dịch vụ chiếm 37,76%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 5,5%; khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm tỷ trọng 3,4%.

Tính theo giá hiện hành, GRDP/người đã tăng từ 37,9 triệu đồng năm 2010 lên 126,9 triệu đồng năm 2020 và lên khoảng 194,4 triệu đồng năm 2023 (tương đương 7.960 USD). GRDP/người của Hải Phòng luôn cao hơn mức trung bình cả nước và vùng Đồng bằng sông Hồng.

Năm 2023, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng khoảng 15,5% so với cùng kỳ, trong đó: Khai khoáng tăng 18%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 15,52%; Sản xuất và phân phổi điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 18,40%; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 3,64% so với cùng kỳ.

Hải Phòng có 6/15 ngành có quy mô giá trị gia tăng (VA) lớn nhất (chiếm từ 4% VA ngành công nghiệp – xây dựng trở lên) gồm: (1) Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; (2) Xây dựng nhà các loại; (3) Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; (4) Sản xuất thiết bị điện; (5) Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic; và (6) Sản xuất trang phục. Trong đó, sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tập trung ở các khu công nghiệp, lớn nhất là Khu công nghiệp Tràng Duệ với dự án lớn như LG Electronics; LG Diplay; LG Innotek; SL Electronics Việt Nam; Meiko Việt Nam; Dự án sản xuất các linh kiện điện tử của Công ty TNHH Điện tử Dongyang (Hàn Quốc); Công ty TNHH Heesung Electronics Việt Nam; Công ty TNHH Haengsung Electronics Việt Nam; Công ty TNHH Tae Sung Hai Phong Vina....

Hoạt động lưu thông hàng hóa trên địa bàn thành phố diễn ra ổn định, lượng hàng hóa cung cấp ra thị trường đáp ứng nhu cầu người dân. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 16.960,2 tỷ đồng, tăng 13,82% so với cùng kỳ.

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố đạt 102.614,5 tỷ đồng. Trong đó, thu nội địa ước đạt 42.500 tỷ đồng; thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu ước đạt 58.000 tỷ đồng. Tổng chi ngân sách địa phương đạt 36.897,4 tỷ đồng; chi cân đối ngân sách địa phương ước đạt 34.808,2 tỷ đồng. Chi đầu tư phát triển 19.348,2 tỷ đồng. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn thành phố đạt 190.641,7 tỷ đồng. Trong đó, khu vực vốn nhà nước có mức tăng cao nhất, tăng 31,36%, chiếm cơ cấu 14,90%; khu vực ngoài nhà nước tăng 8,46%, đây là khu vực có đóng góp nhiều nhất trong mức tăng trưởng chung với cơ cấu chiếm 50,97%; khu vực vốn đầu tư nước ngoài tăng 8,15% so với cùng kỳ, chiếm cơ cấu 34,13%.

Năm 2023, Hải Phòng xếp thứ 2 cả nước với tổng số vốn FDI thu hút là 3,4 tỷ USD. Hiện trên địa bàn thành phố có 933 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư là 28,9 tỷ USD.

Bên cạnh đó, thành phố Hải Phòng đã tập trung chăm lo bảo đảm an sinh, phúc lợi xã hội; quan tâm phát triển giáo dục đào tạo, chăm sóc sức khỏe, chăm lo đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân. Chất lượng giáo dục và đào tạo được nâng lên. Học sinh tốt nghiệp phổ thông, thi đỗ vào các trường đại học, cao đẳng và học sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi các cấp ngày càng nhiều.

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh được giữ vững, ổn định.

### **3. Đánh giá hiện trạng hạ tầng đô thị**

***3.1. Hạ tầng giao thông***

*- Đường bộ:*

Mạng lưới giao thông đường bộ thành phố Hải Phòng bao gồm hệ thống cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh, đường bộ ven biển, đường đô thị, đường xã và đường thôn xóm. Với tổng chiều dài khoảng 6.456,8 km. Trong đó:

+ Cao tốc: Có chiều dài khoảng 33km đường cao tốc, với Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (CT.04) và Cao tốc Hải Phòng – Hạ Long (CT.06).

+ Đường quốc lộ: Có chiều dài khoảng 136,3km. Gồm Quốc lộ 5 (tuyến giao thông huyết mạch quan trọng đi Hà Nội nằm trong tuyến hành lang đường bộ Hải Phòng - Hà Nội - Côn Minh (Trung Quốc), dài 35,5km); Quốc lộ 10 (tuyến quốc lộ nối các tỉnh ven biển của miền Bắc, chạy qua địa phận thành phố có điểm đầu tại cầu Nghìn, xã Hưng Nhân, huyện Vĩnh Bảo, điểm cuối tại Cầu Đá Bạc, xã Gia Minh, huyện Thủy Nguyên, dài khoảng 52,5 km); Quốc lộ 37 (tuyến quốc lộ có tính chất vành đai miền Bắc, tuyến đi qua địa phận thành phố dài khoảng 20,1km); Quốc lộ 17B (có điểm đầu ranh giới tỉnh Hải Dương, điểm cuối giao với QL5 (huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, dài khoảng 12,6 km); Quốc lộ 5C (đường Tân Vũ - Lạch Huyện, dài khoảng 15,6km).

+ Đường tỉnh: Trên địa bàn thành phố có 19 tuyến đường tỉnh với chiều dài khoảng 221,5 km nối từ đô thị trung tâm đi quận Đồ Sơn, Dương Kinh, Kiến An và các huyện.

+ Đường bộ ven biển: Đường bộ ven biển đoạn qua địa bàn thành phố Hải Phòng dài khoảng 29km, có điểm đầu giao với ĐT.355, quận Đồ Sơn, điểm cuối tuyến đến ranh giới tỉnh Thái Bình.

+ Hệ thống giao thông đô thị: Các tuyến đường đô thị trung tâm (7 quận) gồm 380 tuyến đường với tổng chiều dài khoảng 515,95km, mạng lưới có cấu trúc phức tạp. Hệ thống trục chính gồm 33 tuyến đường phố, gồm các trục chính cơ bản: Trục xuyên tâm (01 trục): trục Bạch Đằng - Điện Biên Phủ - Đà Nẵng (nối Quốc lộ 5 đi Hà Nội và ra cảng Chùa Vẽ).

+ Giao thông nông thôn: Trên địa bàn các xã có 5.521,43km đường giao thông các loại, gồm 262,59 km đường trục chính từ huyện đến trung tâm xã và đường liên xã; 409,41km đường trục chính từ trung tâm xã đến trung tâm trung tâm các thôn và đường liên thôn; 852,43km đường trục thôn; 2.200km đường ngõ xóm và 1.797km đường trục chính nội đồng.

*- Đường sắt:* Trên địa bàn thành phố có tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng chạy qua, đoạn đi qua Hải Phòng dài 24,4 km và có 4 ga đầu mối là ga Hải Phòng, ga Thượng Lý, ga Vật Cách và ga Dụ Nghĩa. Ngoài ra, có 3 nhánh đường sắt chuyên dùng kết nối từ tuyến Hà Nội – Hải Phòng với các khu bến cảng dọc sông Cấm (từ khu vực cảng Vật Cách đến cảng Chùa Vẽ (Từ ga Hải Phòng có đường sắt đi cảng Hải Phòng, tuyến đường sắt đi cảng Vật Cách và Công ty xăng dầu khu vực 3). Riêng khu bến Đình Vũ là khu bến chuyên container chưa có đường sắt kết nối trực tiếp và hiện phải kết nối ra đường sắt bằng cách chuyển sang đường thủy ra khu bến Vật Cách hoặc sử dụng phương thức đường bộ. Hạ tầng đường sắt cũ kỹ, phương tiện lạc hậu là thực trạng chung của vận tải đường sắt tại Hải Phòng.

*- Đường hàng không:* Cảng hàng không quốc tế Cát Bi và Sân bay Kiến An.

*- Cảng biển:* Hệ thống cảng Hải Phòng chia thành ba khu vực chính, gồm: (1) khu cảng quốc tế Lạch Huyện, (2) khu bến cảng sông Cấm (thượng lưu sông Cấm) bao gồm cảng Đoạn Xá, cảng Nam Hải, cảng Green, Chùa Vẽ, Hoàng Diệu… và (3) khu bến cảng Đình Vũ (hạ lưu sông Cấm) bao gồm cảng Đình Vũ, cảng Nam Hải Đình Vũ, cảng VIP Green và cảng Tân Vũ….

Hệ thống cảng biển của thành phố Hải Phòng phân làm 5 cụm cảng chính gồm 44 cảng lớn nhỏ với chiều dài bến cảng khoảng 11,53km, nhiều cầu cảng rất ngắn (chiều dài từ 20m đến 100m). Tính chất là cảng tổng hợp, cảng container còn có hơn 20 cảng với các chức năng khác nhau, như: cảng hóa lỏng (xăng, dầu, khí đốt), cảng đóng tàu, bến cho tàu vận tải đường.

*- Đường thủy nội địa:* Hiện nay, trên địa bàn thành phố Hải Phòng có 16 tuyến đường thủy nội địa, với tổng chiều dài 410,3 km; đoạn qua địa bàn thành phố Hải Phòng có tổng chiều dài 299 km. Các tuyến đường thủy gồm: Đá Bạch, Phi Liệt, Hàn, Kinh Môn, Ruột Lợn, Cấm, Đào Hạ Lỹ, Lạch Tray, Văn Úc, Thái Bình, Kênh Khê, Mía, Hóa, Luộc, Hạ Long-Cát Bà, Lạch Ngăn - Lạch Giải.

Nhìn chung, hạ tầng giao thông đóng vai trò quan trọng trong phát triển hạ tầng viễn thông, đặc biệt là tác động mạnh mẽ đến phát triển cáp viễn thông, hạ tầng ngầm viễn thông trong thời gian qua. Cáp viễn thông và hạ tầng ngầm viễn thông phát triển chủ yếu dựa trên các trục đường giao thông. Trong thời gian qua, thành phố Hải Phòng đã có nhiều nỗ lực trong đầu tư phát triển giao thông, xây dựng mới và mở rộng nhiều tuyến đường quan trọng. Điều này thúc đẩy hạ tầng viễn thông phát triển. Tuy nhiên, việc đầu tư phát triển giao thông chưa thật sự gắn kết với phát triển hạ tầng viễn thông. Điều này dẫn đến những lãng phí trong đầu tư, bao gồm đầu tư mới và nâng cấp, mở rộng các công trình hiện hữu.

***3.2. Hạ tầng cấp điện***

- Trên địa bàn thành phố Hải Phòng hiện có 5 trạm biến áp 220/110kV cấp điện cho lưới 110 kV của thành phố, bao gồm các trạm: Vật Cách, Đồng Hòa, Nhiệt điện Hải Phòng, Đình Vũ và Thuỷ Nguyên.

- Lưới điện:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên đường dây | Cấp điện áp | Tiết diện | Số mạch | Chiều dài |
| (kV) | (km) |
| 1 | Tràng Bạch - Vật Cách | 220 | ACSR450 | 2 | 20,1 |
| 2 | Hải Dương 2 - Đồng Hòa | 220 | ACSR2x410 | 2 | 30,5 |
| 3 | Thái Bình 220 - Đồng Hòa | 220 | ACSR500 | 2 | 53,4 |
| 4 | NĐ Hải Phòng – Vật Cách | 220 | ACSR2x400 | 2 | 19 |
| 5 | NĐ Hải Phòng - Đình Vũ | 220 | ACK2x400 | 2 | 16 |
| 6 | Đình Vũ - Đồng Hòa | 220 | AC500 | 2 | 18,23 |
| 7 | Đồng Hòa - Vật Cách | 220 | ACSR2x450 | 2 | 13,45 |
| 8 | Nhánh rẽ 220kV Thuỷ Nguyên | 220 | ACSR400 | 2 | 0,2 |
|  | **Tổng** |  |  |  | **341** |

Lưới truyền tải 220kV của thành phố Hải Phòng có mức mang tải trung bình 40-50%. Đến thời điểm hiện tại, mức truyền tải của các đường dây 220kV của thành phố vẫn nằm trong khoảng trên, đây là mức mang tải vừa đủ để lưới điện vận hành tin cậy và đảm bảo tiêu chí tin cậy N-1.

Lưới điện đã có tác động trực tiếp đến phát triển hạ tầng viễn thông. Hiện nay phần lớn cáp viễn thông được gắn trên các cột điện hình thành tạo nên hạ tầng dùng chung giữa ngành điện và ngành viễn thông.

***3.3. Hạ tầng đô thị***

Căn cứ Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 92/2003/QĐ-TTg ngày 9/5/2003 của Thủ tướng chính phủ công nhận Thành phố Hải Phòng là đô thị loại I.

Tình hình quản lý hành chính hệ thống đô thị Hải Phòng gồm: 01 khu vực đô thị trung tâm (nội thị): 07 quận (Hồng Bàng, Lê Chân, Ngô Quyền, Hải An, Kiến An, Dương Kinh, Đồ Sơn).

Các thị trấn (gồm 10 thị trấn): Thị trấn Minh Đức (huyện Thuỷ Nguyên); Thị trấn Núi Đèo (huyện Thuỷ Nguyên); Thị trấn An Dương (huyện An Dương); Thị trấn An Lão (huyện An Lão); Thị trấn Trường Sơn (huyện An Lão); Thị trấn Núi Đối (huyện Kiến Thuỵ); Thị trấn Tiên Lãng (huyện Tiên Lãng); Thị trấn Vĩnh Bảo (huyện Vĩnh Bảo); Thị trấn Cát Bà (huyện Cát Hải); Thị trấn Cát Hải (huyện Cát Hải).

Đô thị trung tâm có chức năng là đô thị tổng hợp đa ngành, còn lại đa số các đô thị khác đều mang chức năng là trung tâm hành chính, đô thị dịch vụ, du lịch.

Đô thị trung tâm với chức năng chính là hành chính, thương mại - dịch vụ nằm ở quận Lê Chân, Ngô Quyền, Hồng Bàng, Hải An và mở rộng sang các quận vùng ven Kiến An, Đồ Sơn, Dương Kinh – phía Nam sông Cấm và sông Lạch Tray, dọc theo các trục ĐT353, ĐT360. Các đô thị vệ tinh tạo thành chuỗi hành lang phía Bắc, Tây và Nam vùng đô thị trung tâm, kết nối bởi QL10, QL5B, đường tỉnh 354. Các khu vực sản xuất, giao thương chính là khu vực Sông Cấm, cảng Đình Vũ – Lạch Huyện, Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải và các khu công nghiệp ở hai bờ sông Cấm, phía Tây Bắc vùng đô thị trung tâm, thuộc quận Đồ Sơn, huyện An Dương, huyện Thủy Nguyên. Với vai trò là trung tâm đô thị cấp quốc gia và vị trí cửa ngõ chính ra biển, cơ sở hạ tầng kết nối chính của thành phố có đầy đủ đường bộ, đường sắt, hàng không, đường thủy nội địa và đường biển trong đó nổi bật lên là phương thức đường bộ và đường biển.

***3.4. Hạ tầng cấp, thoát nước***

Hạ tầng cấp nước, thoát nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng được phát triển tại các tuyến đường khu vực đô thị, khu vực nông thôn, các khu dân cư, khu công nghiệp và cụm công nghiệp, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp viễn thông xây dựng, phát triển hạ tầng mạng cáp ngầm đồng bộ và đảm bảo mỹ quan đô thị.

Hiện thành phố Hải Phòng có 01 trung tâm thành phố và 8/10 thị trấn có nhà máy cấp nước sạch tập trung với tổng số là 13 nhà máy hoạt động bền vững. Tổng công suất các nhà máy nước trong vùng khoảng 428.400 m3/ngđ, trong đó, cấp nước cho khu trung tâm thành phố Hải Phòng khoảng 350.000 m3/ngày đêm, còn lại khoảng 78.400 m3/ngđ là cấp nước cho các thị trấn tại các huyện.

Hệ thống thoát nước mặt: Toàn thành phố chia làm 7 lưu vực thoát nước mặt chính:

+ Lưu vực 1: phía Bắc huyện Thủy Nguyên, thoát về sông Đá Bạc.

+ Lưu vực 2: phía Nam huyện Thủy Nguyên, phía Bắc huyện An Dương, khu- vực lõi trung tâm thành phố thoát về sông Cấm.

+ Lưu vực 3: phía Nam huyện An Dương, các quận Dương Kinh, Kiến An, Hải An, thoát về sông Lạch Tray.

+ Lưu vực 4: quận Kiến Thụy, quận Đồ Sơn, huyện An Lão và phía Bắc huyện Tiên Lãng thoát về sông Văn Úc và thoát trực tiếp ra biển.

+ Lưu vực 5: phía Nam huyện Tiên Lãng, phía Bắc huyện Vĩnh Bảo thoát ra sông Thái Bình.

+ Lưu vực 6: Phía Nam huyện Vĩnh Bảo thoát về sông Hóa.

+ Lưu vực 7: huyện đảo Cát Hải, huyện đảo Cát Bà thoát trực tiếp ra biển.

Hệ thống thoát nước cũ của đô thị Hải Phòng đã được các dự án đầu tư mở rộng qua nhiều thời kỳ như Dự án Thoát nước và Vệ sinh thành phố Hải Phòng (Dự án thoát nước 1B); Dự án thoát nước mưa, nước thải và quản lý chất thải rắn Hải Phòng, giai đoạn 1; Dự án nâng cấp cơ sở hạ tầng khu dân cư thu nhập thấp đô thị Hải Phòng. Những dự án này đã góp phần tăng khả năng tiêu thoát nước cho một số lưu vực, góp phần chỉnh trang đô thị của thành phố.

Các bệnh viện lớn trên địa bàn cũng đã đầu tư các trạm xử lý nước thải. Hiện có 03 thị trấn đã đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải, gồm thị trấn Minh Đức, thị trấn Tiên Lãng, thị trấn Cát Bà và hầu hết các khu công nghiệp tập trung đều có các nhà máy xử lý nước thải và được xây dựng với quy mô phân theo từng giai đoạn phát triển.

### **4. Hạ tầng viễn thông**

Trong thời quan qua, hạ tầng viễn thông trên địa bàn thành phố Hải Phòng đã không ngừng được xây dựng, nâng cấp, cập nhật các công nghệ tiên tiến. Hải Phòng là địa phương luôn đứng trong nhóm đầu cả nước về đầu tư xây dựng hạ tầng viễn thông và công nghệ thông tin. Hiện nay, hạ tầng viễn thông Hải Phòng đang dần chuyển dịch thành hạ tầng số đáp ứng nhu cầu phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số.

**a) Hạ tầng mạng cố định**

- Mạng truyền dẫn liên tỉnh nhằm đảm bảo thực hiện kết nối liên tỉnh cho mạng thoại, các mạng di động, POP Internet, VoIP của các doanh nghiệp, tín hiệu truyền hình…Mạng này phần lớn do 4 đơn vị VNPT, Viettel, FPT và CMC cung cấp - quản lý. Trong đó:

+ Mạng truyền dẫn liên tỉnh của VNPT trên địa bàn thành phố Hải Phòng nằm trong vòng Ring: Hà Nội – Hưng Yên – Hải Phòng – Thái Bình – Nam Định – Hà Nam – Hà Nội. VNPT đã đầu tư nâng cấp, bổ sung dung lượng cho mạng truyền dẫn quang đảm bảo đủ dung lượng và có dự phòng vòng Ring 2 hướng cho các Trạm tổng đài, Trạm BTS/ NodeB nhằm nâng cao chất lượng mạng lưới, giảm thiểu tối đa việc mất liên lạc các trạm khi có sự cố đứt cáp xẩy ra. Triển khai đầu tư nâng cấp, mở rộng mạng truy nhập GPON thêm 30976 cổng, 220km cáp quang các loại đáp ứng nhu cầu phát triển thuê bao FiberVNN và chuyển đổi công nghệ mạng cáp đồng sang cáp quang.

+ Mạng truyền dẫn liên tỉnh của FPT có 03 tuyến truyền dẫn liên tỉnh: Hải Phòng – Hà Nội, cự ly 122km; Hải Phòng – Thái Bình, cự ly 90km; Hải Phòng – Uông Bí, Quảng Ninh, với cự ly khoảng 60 km;

+ Mạng truyền dẫn liên tỉnh của Viettel có 02 tuyến truyền dẫn liên tỉnh: Hải Phòng – Hải Dương, cự ly khoảng 40 km; Hải Phòng – Thái Bình, cự ly 30 km.

+ Mạng truyền dẫn liên tỉnh của CMC có 01 tuyến truyền dẫn liên tỉnh: Hải Phòng – Hà Nội, cự ly khoảng trên 100 km.

- Mạng truyền dẫn nội hạt của thành phố Hải Phòng gồm có:

+ Mạng truyền dẫn nội tỉnh VNPT Hải Phòng được tổ chức thành 25 vòng Ring Core và 38 Router biên, với khoảng 400 tuyến truyền dẫn khác nhau, kết nối giữa các khu vực với nhau trên địa bàn thành phố, với chiều dài khoảng trên 400 km.

+ Mạng truyền dẫn nội tỉnh Viettel Hải Phòng được tổ chức thành 10 vòng Ring chính và có khoảng 336 tuyến truyền dẫn khác nhau, kết nối giữa các khu vực với nhau trên địa bàn thành phố.

+ Mạng truyền dẫn nội tỉnh của FPT có khoảng 250 tuyến truyền dẫn, với chiều dài khoảng trên 300 km.

+ Mạng truyền dẫn nội tỉnh của CMC có khoảng 30 tuyến truyền dẫn với chiều dài khoảng 50km.

- Hiện nay, mạng truyền dẫn quang gồm 12 vòng ring với 2.805 tuyến con, tổng chiều dài lên đến 12.522 km. Mạng truyền dẫn quang đã được ngầm hóa 100% khu vực nội thị và cơ bản đã được ngầm hóa tại các điểm đô thị và nơi tập trung đông dân cư khu vực ngoại thị.

- Ngoài các tuyển truyền dẫn quang, viễn thông Hải Phòng còn có hệ thống truyền viba để hỗ trợ cho các tuyến cáp quan đến những khu vực có điều kiện khó khăn về địa lý, như các huyện đảo Cát Hải, Bạch Long Vĩ.

**b) Hạ tầng mạng thông tin di động**

Hiện tại, trên địa bàn thành phố Hải Phòng có 5 mạng thông tin di động bao gồm Vinaphone, MobiFone, Viettel, Vietnam Mobile và Gmobile.

Hệ thống thông tin di động công nghệ 4G đã được phủ sóng đến 100% cấp huyện và cấp xã trên địa bàn thành phố, với tổng số trạm thu phát sóng thông tin di động BTS là 2.109 trạm, trong đó: Vinaphone có 555 trạm, chiếm 27,5%; Viettel: 722 trạm, chiếm 35,7%; Mobifone: 581 trạm, chiếm 28,8%; Vietnamobile: 154 trạm, chiếm 7,6%; Gmobile: 97 trạm, chiếm 4,8%. Số trạm dùng chung là 243 trạm (chiếm 12%); số trạm xây dựng trên đất công là 270 trạm (chiếm 13,5%); số trạm không cồng kềnh A1 là 169 trạm (chiếm 7,4%); số trạm cồng kềnh A2 là 1.940 trạm (chiếm 92,6%); số trạm cồng kềnh A2a: 827 trạm (chiếm 39,3%); số trạm cồng kềnh A2b là 1.113 trạm (chiếm 57,5%).

5G là nền tảng phát triển xã hội số. Năm 2020, Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành Thông tư số 19/2020/TT-BTTTT quy hoạch băng tần 24,25-27,5 GHz để triển khai các hệ thống thông tin di động theo tiêu chuẩn IMT-2020 (5G) và các phiên bản tiếp theo, trong đó băng tần 24,25 - 27,5 GHz (băng 26 GHz) chính thức được quy hoạch cho hệ thống thông tin di động IMT của Việt Nam để triển khai các hệ thống thông tin di động theo tiêu chuẩn IMT-2020 và các phiên bản tiếp theo.

Hiện tại, trên địa bàn thành phố Hải Phòng đã có 02 doanh nghiệp viễn thông thử nghiệm thành công công nghệ 5G là Viettel và Mobifone, trong đó Viettel thử nghiệm 02 trạm (Tại 27A Điện Biên Phủ và số 02 Lê Đại Hành, quận Hồng Bàng).

Sử dụng chung cơ sở hạ tầng: Giai đoạn đầu các doanh nghiệp viễn thông chưa chú ý việc dùng chung hạ tầng nên nhiều nơi trong bán kính hẹp còn tồn tại nhiều cột ăng ten; ăng ten trên mặt đất, chiếm diện tích đất lớn, ảnh hưởng mỹ quan, nhiều khu dân cư tập trung khó xây dựng thêm cột ăng ten để tăng chất lượng phủ sóng, đặt biệt là phục vụ cho mạng 5G trong thời gian tới.

**c) Hạ tầng mạng cáp viễn thông**

Hạ tầng mạng truyền dẫn cáp quang trên địa bàn thành phố đạt 100% tới trung tâm xã. Mạng cáp viễn thông đã đáp ứng được cơ bản nhu cầu của người dân và các cơ quan, đơn vị. Thành phố Hải Phòng đang tích cực thực hiện ngầm hóa mạng cáp viễn thông; mạng cáp quang tại thành phố Hải Phòng hiện tại không chỉ phục vụ cho truyền dẫn mà phục vụ cho cả thuê bao. Gần 100% dịch vụ truy cập Internet băng rộng cố định hiện nay là dịch vụ FTTH hoặc Leasedline (cáp quang), xDSL còn rất ít.

Trước năm 2020, mạng cáp viễn thông trên địa bàn thành phố Hải Phòng chủ yếu được treo chung trên cột điện lực hoặc treo riêng trên cột viễn thông, một số tuyến truyền dẫn chính (quan trọng được hạ ngầm).

Sử dụng chung hạ tầng giữa các doanh nghiệp: Hiện trạng sử dụng chung cơ sở hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm (sử dụng chung giữa các doanh nghiệp trong ngành và ngoài ngành) trên địa bàn thành phố vẫn còn hạn chế. Hình thức sử dụng chung chủ yếu hiện nay là hình thức doanh nghiệp viễn thông thuê lại hệ thống cột điện lực để treo cáp viễn thông.

Sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp còn thấp và tồn tại nhiều bất cập, hạn chế; một phần do các doanh nghiệp tại địa phương đều trực thuộc các Tổng công ty hoặc Tập đoàn, mọi kế hoạch phát triển đều thông qua cấp chủ quản; một phần do yếu tố cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trên thị trường.

**d) Hạ tầng điện toán đám mây**

Thị trường điện toán đám mây tại Việt Nam cũng như Hải Phòng có 03 nhóm nhà cung cấp: các doanh nghiệp nước ngoài (Google, Microsoft...), các doanh nghiệp trong nước có quy mô lớn với sự đầu tư đồng bộ (Viettel, VNPT, CMC, FPT) và một nhóm các doanh nghiệp nhỏ cung cấp các ứng dụng hoặc dịch vụ.

Các nhà cung cấp dịch vụ điện toán đám mây có thế mạnh về hạ tầng kết nối, năng lực về trung tâm dữ liệu, cơ bản đã tiếp cận và phát triển được đa dạng giải pháp dịch vụ ở nhiều phân lớp. Với thế mạnh đó, các nhà cung cấp trong nước đã linh hoạt trong việc xây dựng các giải pháp chuyên biệt cho từng nhóm khách hàng, từ đó có năng lực cạnh tranh tốt về giá so với các nhà cung cấp nước ngoài ở các mảng sản phẩm liên quan đến hạ tầng.

**đ) Công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia**

Hiện nay, trên địa bàn thành phố Hải Phòng gồm có các công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia như sau:

- VINASAT-1, vị trí vùng phủ Băng C: Việt Nam, Cambodia, Lào, Đông Nam Á, Ấn Độ, Nhật Bản, Úc; Băng Ku: Việt Nam, Lào, Cambodia, Thái Lan và một phần Myanmar.

- VINASAT-2 (đi vào hoạt động vào năm 2012, còn hơn 6 năm hoạt động), vị trí vùng phủ Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Myanma, Singapore và 1 phần Malaysia, tổng số thuê bao đạt hơn 20 nghìn thuê bao.

Các công trình viễn thông phục vụ sự chỉ đạo điều hành trực tiếp của các cơ quan Đảng, Nhà nước:

+ Mạng viễn thông dùng riêng bảo đảm thông tin chỉ đạo, điều hành của các cơ quan Trung ương Đảng và Nhà nước đến thành phố Hải Phòng (kết nối đến các Sở/ban/ngành, UBND cấp huyện và các xã/phường/thị trấn);

+ Mạng viễn thông dùng riêng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng thuộc Binh chủng Thông tin liên lạc có các hệ thống đường truyền cáp quang bảo đảm thông tin liên lạc chỉ đạo, chỉ huy từ Bộ Quốc phòng đến Bộ chỉ huy quân sự thành phố Hải Phòng;

+ Mạng viễn thông dùng riêng trong ngành Công an do Cục Thông tin liên lạc – Bộ Công an và Công an thành phố quản lý, vận hành phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo từ Bộ Công an đến Công an thành phố Hải Phòng và từ Công an thành phố Hải Phòng đến Công an các đơn vị, địa phương.

**e) Hệ thống đài thông tin duyên hải và thông tin hàng hải**

Hải Phòng là thành phố trung tâm trong hệ thống thông tin liên lạc hệ thống đài thông tin Duyên Hải. Hiện trạng hệ thống đài thông tin Duyên Hải trên địa bàn thành phố Hải Phòng: 1 đài thông tin Duyên Hải loại I; 1 đài thông tin Duyên Hải loại IV; 1 đài thông tin vệ tinh mặt đất Inmarsat; 1 đài thu nhận và 1 trung tâm điều hành thông tin vệ tinh Cospas – Sarsat.

Với mạng lưới thông tin liên lạc khá đầy đủ, các dịch vụ thông tin Hàng Hải đã được cung cấp trên địa bàn thành phố, bao gồm: thông tin cấp cứu, an toàn và tìm kiếm cứu nạn cho các phương tiện vận tải, tàu đánh cá và các phương tiện nổi hoạt động trên vùng biển. Phòng chống thiên tai, cứu nạn, đảm bảo thông tin liên lạc giữa các cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ phòng chống lụt bão, các đơn vị phối hợp, tìm kiếm cứu nạn; phát các bản tin thời tiết, cảnh báo khí tượng.

Vùng phục vụ của Hệ thống các Đài thông tin duyên hải:

- Vùng biển A1: Phạm vi phủ sóng của hệ thống VHF với bán kính đến 30 hải lý.

- Vùng biển A2: Phạm vi phủ sóng của hệ thống MF với bán kính 200 hải lý không kể vùng biển A1.

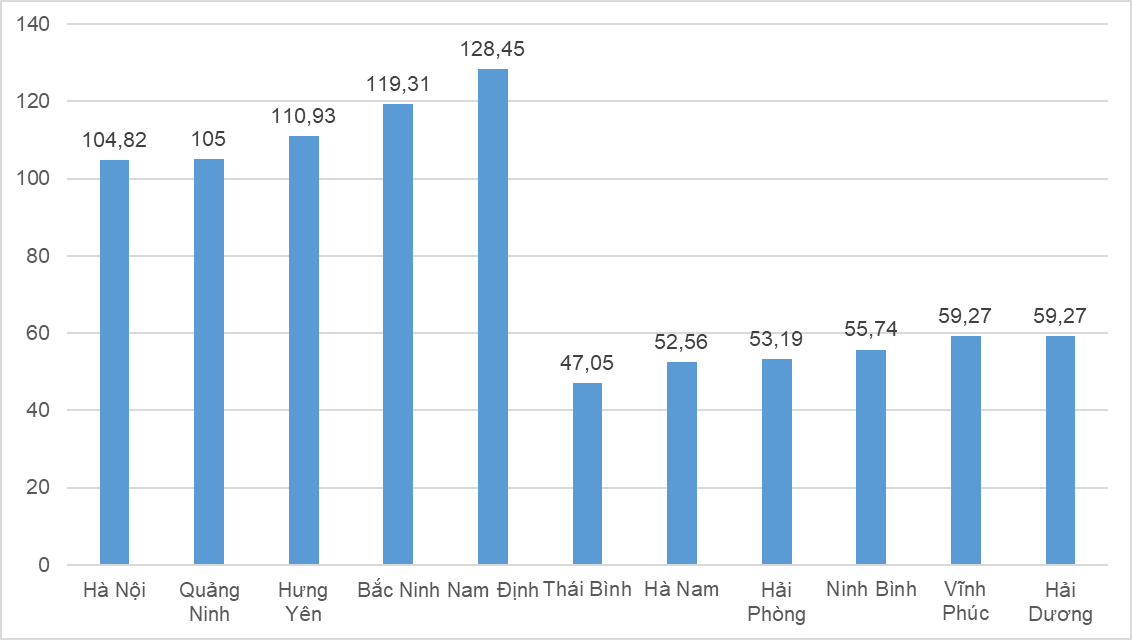
- Vùng biển A3: Phạm vi phủ sóng của hệ thống HF và hệ thống Inmarsat từ vĩ tuyến 70ON đến vĩ tuyến 70OS không kể vùng biển A1 và A2.

- Vùng biển A4: Phạm vi phủ sóng của hệ thống HF và hệ thống CospasSarsat từ vĩ tuyến 70ON trở lên và từ vĩ tuyến 70OS trở xuống là các vùng cực của trái đất không kể vùng biển A1, A2 và A3.

**g) Dịch vụ viễn thông**

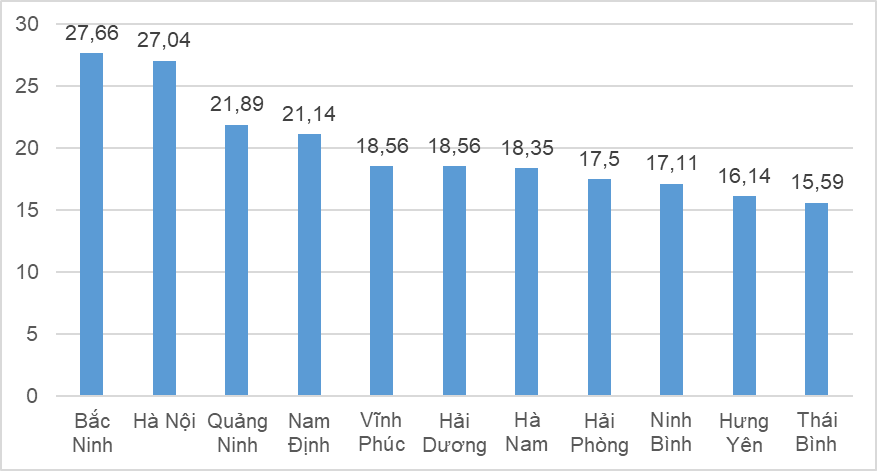
Hiện nay, mạng viễn thông đã cơ bản cung cấp dịch vụ tới 100% các xã, phường, thị trấn trên toàn thành phố. 100% xã được phủ sóng điện thoại di động, đảm bảo cung cấp kết nối mạng mọi lúc, mọi nơi.

Năm 2023, thuê bao băng rộng di động đạt 53,19 thuê bao/100 dân, thấp hơn so với trung bình cả nước (78,1 thuê bao/100 dân), xếp thứ 8/11 tỉnh, thành phố trong vùng Đồng bằng sông Hồng.



Hình 1: Tỷ lệ thuê bao băng rộng di động/100 dân trong vùng Đồng bằng sông Hồng

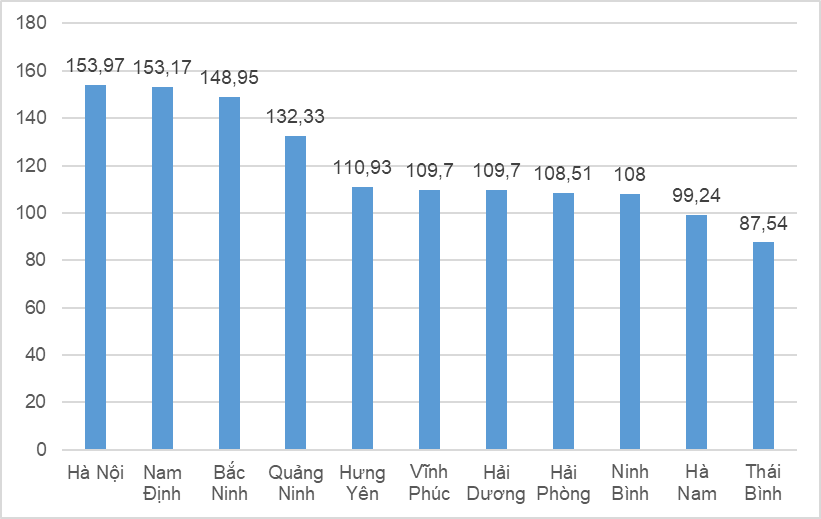
Thuê bao băng rộng cố định của thành phố Hải Phòng đạt 17,5 thuê bao/100 dân, thấp hơn so với trung bình cả nước (20,7 thuê bao/100 dân), đứng thứ 8/11 tỉnh, thành phố trong vùng Đồng bằng sông Hồng.



Hình 1: Tỷ lệ thuê bao băng rộng cố định/100 dân trong vùng Đồng bằng sông Hồng

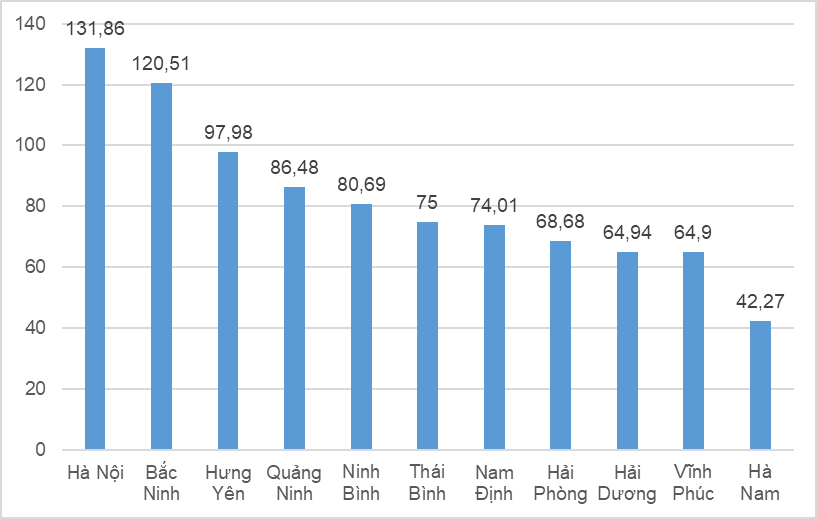
Tỷ lệ hộ gia đình có thuê bao băng rộng cố định đạt 23%, đứng thứ 11/11 tỉnh, thành phố trong vùng Đồng bằng sông Hồng. Mạng truy cập băng rộng cố định chủ yếu được phát triển chủ yếu ở khu vực nội thị và các trung tâm quận, huyện tập trung đông dân cư.

Thuê bao điện thoại di động của thành phố Hải Phòng đạt 108,51 thuê bao/100 dân, thấp hơn so với trung bình cả nước (122,6 thuê bao/100 dân), đứng thứ 8/11 tỉnh, thành phố trong vùng Đồng bằng sông Hồng.



Hình 1: Tỷ lệ thuê bao điện thoại di động/100 dân trong vùng Đồng bằng sông Hồng

Tỷ lệ thuê bao Internet của thành phố Hải Phòng đạt 68,68 thuê bao/100 dân, thấp hơn so với trung bình cả nước (81,4 thuê bao/100 dân),đứng thứ 8/11 tỉnh, thành phố trong vùng Đồng bằng sông Hồng.



Hình 1: Tỷ lệ thuê bao Internet/100 dân trong vùng Đồng bằng sông Hồng

Thuê bao điện thoại di động có sử dụng dữ liệu (data) chiếm khoảng 74% tổng thuê bao điện thoại di động, tăng trưởng chậm lại trong năm 2023, nhưng vẫn xếp thứ hạng cao trên cả nước. Thiết bị hỗ trợ đầu cuối hỗ trợ điện thoại thông minh chưa cao vẫn còn tồn tại lượng lớn điện thoại đầu cuối chỉ sử dụng được thoại/ SMS (khoảng 25%). Do đó nếu tắt sóng công nghệ cũ (2G, 3G) sẽ vẫn còn một lượng lớn đầu cuối thuê bao chưa được đáp ứng.

Nguồn nhân lực viễn thông: tăng trưởng ổn định, trong đó có sự thay đổi khá rõ rệt về cơ cấu lao động, tỷ lệ lao động có trình độ tăng theo tốc độ tăng trưởng. Nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ cao trong lĩnh vực viễn thông trên địa bàn thành phố là rất lớn, do yêu cầu của quá trình chuyển đổi số và cập nhật công nghệ mới, tiên tiến và hiện đại. Công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, nhân viên được đẩy mạnh ở các cấp, bằng nhiều hình thức, cả đào tạo ở trong nước và nước ngoài. Nguồn nhân lực quản lý nhà nước về viễn thông cũng chưa đáp ứng được nhu cầu của thành phố. Các cấp huyện, cấp xã hầu như chưa có nhân lực quản lý chuyên trách về viễn thông, đòi hỏi phải có công tác đầu tư và thu hút nguồn nhân lực cho các hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực viễn thông nói riêng cũng như thông tin và truyền thông nói chung trên địa bàn thành phố.

Trong thời gian tới, nguồn nhân lực viễn thông cần phát triển theo kế hoạch, có giải pháp đúng đắn và có bước đi đột phá để xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao cho từng giai đoạn, từng ngành nghề lao động, đáp ứng nhiệm vụ sản xuất kinh doanh cả trước mắt và lâu dài.

**h) Đánh giá chung**

***Điểm mạnh:***

Hạ tầng viễn thông truyền thống đã đáp ứng tốt các nhu cầu về thông tin liên lạc của người dân, đã đạt đến mức độ phổ cập cao, bão hòa. Cơ sở hạ tầng viễn thông tiếp tục được mở rộng, hiện đại hóa và phát triển mạnh mẽ.

Giá cước viễn thông giảm dần, trở nên hợp lý hơn, giúp người sử dụng dễ dàng tiếp cận dịch vụ.

Với lợi thế về hạ tầng trung tâm dữ liệu, mạng lưới kết nối, hệ thống đường trục… và dễ dàng tiếp cận sâu sát, xây dựng tốt mối quan hệ tốt với khách hàng, các nhà cung cấp điện toán đám mây trong nước đã cung cấp các giải pháp chuyên biệt cho từng nhóm khách hàng, từ đó có năng lực cạnh tranh tốt về giá so với các nhà cung cấp nước ngoài ở các mảng sản phẩm liên quan đến hạ tầng.

Từng bước thực hiện ngầm hóa mạng cáp rộng trên địa bàn toàn thành phố đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và an toàn đô thị (bước đầu ưu tiên khu đô thị, cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu vực thành phố, thị trấn...). Mạng di động đã phủ sóng tới hầu hết các khu vực trên địa bàn thành phố.

Tốc độ tăng trưởng các dịch vụ viễn thông đạt mức khá cao, loại hình dịch vụ phong phú, đa dạng. Thị trường viễn thông có nhiều doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ, sự cạnh tranh giữa các nhà cung cấp đã làm cho chất lượng của các dịch vụ viễn thông liên tục được cải thiện, đem lại nhiều lợi ích cho người sử dụng.

***Tồn tại, hạn chế:***

Trong thời gian qua, hạ tầng viễn thông mặc dù không ngừng được đầu tư, mở rộng song tính hiệu quả, đồng bộ vẫn còn một số hạn chế. Việc quy hoạch và triển khai hạ tầng viễn thông còn thiếu đồng bộ đặc biệt giữa hạ tầng viễn thông và các hạ tầng kỹ thuật khác (giao thông, cấp thoát nước, chiếu sáng, điện lực…). Việc chia sẻ, sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông giữa các doanh nghiệp còn hạn chế. Đối với lĩnh vực di động, việc đầu tư triển khai các công nghệ mới có xu hướng chậm, chưa tạo được sự bứt phá về phát triển hạ tầng so với khu vực cũng như chưa tương xứng với vị thế của Hải Phòng. Quá trình chuyển đổi, xử lý các công nghệ mạng thế hệ cũ còn chậm.

Chất lượng dịch vụ chưa cao. Tốc độ băng rộng cố định và di động tăng ở mức thấp, băng tần cấp phát còn hạn chế chưa đáp ứng được nhu cầu chất lượng dịch vụ, số thuê bao sử dụng dịch vụ ở tốc độ Gbps chưa cao. Các nhà cung cấp dịch vụ đám mây công cộng vẫn còn ở quy mô nhỏ, chủ yếu cung cấp dịch vụ hạ tầng cloud (IaaS), chưa khai thác được nhiều mảng dịch vụ phần mềm trên nền hạ tầng.

Thị trường dịch vụ viễn thông đã được mở cửa, tạo lập môi trường cạnh tranh song cấu trúc và tính bền vững của thị trường còn tồn tại một số hạn chế. Trên các thị trường viễn thông quan trọng như thị trường dịch vụ di động, chủ yếu vẫn bao gồm các doanh nghiệp Nhà nước, nắm giữ trên 90- 95% thị phần. Về cơ bản chưa hình thành một cách rõ nét các phân lớp thị trường (bán buôn, bán lẻ) theo chuỗi cung ứng tương tự như các nước trong khu vực và trên thế giới.

Hạ tầng phát triển nhanh không đồng bộ và chưa gắn kết với sự phát triển của hạ tầng khác như giao thông, đô thị, xây dựng…. Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng viễn thông, hạ tầng mạng thông tin di động còn thấp và chưa hiệu quả.

## III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CỦA ĐỒ ÁN QUY HOẠCH

### **1. Thu thập và xử lý tài liệu, số liệu; khảo sát, điều tra**

**a) Điều tra, thu thập tài liệu và số liệu về quy hoạch, điều kiện kinh tế xã hội, tự nhiên và hạ tầng các ngành có liên quan**

* Điều tra thu thập các tài liệu quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040 tầm nhìn đến năm 2050; trong đó bao gồm các quy hoạch, định hướng các ngành có liên quan (quy hoạch giao thông; xây dựng; tài nguyên và môi trường, du lịch; công nghiệp).
* Điều tra thu thập hiện trạng sử dụng đất và hạ tầng đô thị thuộc phạm vi nghiên cứu.
* Điều tra thu thập số liệu báo cáo thống kê phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2011-2023.

**b) Điều tra, khảo sát thu thập thông tin phát triển hạ tầng viễn thông**

- Điều tra, khảo sát thu thập số liệu hiện trạng mạng viễn thông, sử dụng các dịch vụ viễn thông trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Điều tra, khảo sát thu thập số liệu hạ tầng mạng thông tin di động (bao gồm hệ thống cột ăng ten; phân loại cột ăng ten; sử dụng chung hạ tầng của các doanh nghiệp viễn thông).

- Điều tra, khảo sát thu thập số liệu cột treo cáp (bao gồm hệ thống cột treo cáp; tuyến cáp treo; sử dụng chung hạ tầng của các doanh nghiệp).

- Điều tra, khảo sát thu thập số liệu công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm (bao gồm tuyến cáp ngầm; sử dụng chung hạ tầng của các doanh nghiệp).

**c) Thu thập và xử lý thông tin bên ngoài, cấp trên tác động đến hạ tầng viễn thông**

- Thu thập và xử lý số liệu về các cơ chế, chính sách của Đảng và Nhà nước có liên quan trực tiếp hoặc tác động gián tiếp đến phát triển hạ tầng viễn thông.

- Thu thập và xử lý số liệu về đánh giá quá trình biến đổi khí hậu cùng hiện trạng ứng phó biến đổi khí hậu của thành phố Hải Phòng thực hiện trong giai đoạn 2011 – 2023.

**d) Xử lý, tổng hợp số liệu**

- Xử lý, tổng hợp số liệu; tổng hợp các thông tin được điều tra, khảo sát.

- Xây dựng bảng số liệu tổng hợp (phân nhóm số liệu).

- Xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát.

### **2. Phân tích, đánh giá các yếu tố, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội**

**a) Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên**

- Đánh giá tổng quan về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên của thành phố Hải Phòng (bao gồm về vị trí địa lý, địa hình, khí hậu, thủy văn).

- Đánh giá các yếu tố về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên tác động đến phát triển hạ tầng viễn thông.

**b) Dân số và lao động**

- Đánh giá tổng quan về quy mô dân số và lao động trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Phân tích tốc độ tăng tự nhiên và phân bố dân cư; độ tuổi lao động và lao động trong các ngành kinh tế.

- Đánh giá các yếu tố về dân số và lao động tác động đến phát triển hạ tầng viễn thông.

**c) Cơ sở hạ tầng**

- Đánh giá tổng quan hạ tầng các ngành, lĩnh vực có liên quan đến hạ tầng viễn thông, bao gồm hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị, cấp điện, cấp nước, thoát nước, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu du lịch, dịch vụ…

**d) Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội**

- Đánh giá tổng hợp thực trạng phát triển kinh tế; thực trạng phát triển các ngành công nghiệp – xây dựng, nông – lâm – ngư nghiệp và dịch vụ; thực trạng thu, chi ngân sách; khả năng huy động nguồn lực.

- Đánh giá tổng quan thực trạng phát triển xã hội (bao gồm giáo dục, y tế, khoa học công nghệ, lao động, việc làm, công tác giảm nghèo) của thành phố Hải Phòng.

- Đánh giá các yếu tố về kinh tế - xã hội tác động đến phát triển hạ tầng viễn thông.

**đ) Đánh giá tác động của điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội đến sự phát triển hạ tầng viễn thông**

- Đánh giá tổng quan về điểm mạnh, điểm yếu, thời cơ, thách thức có tác động của điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội đến phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông.

### **3. Đánh giá hiện trạng hạ tầng viễn thông**

**a) Mạng viễn thông**

- Đánh giá thực trạng phát triển các chỉ tiêu viễn thông (thống kê, đánh giá tình hình sử dụng các dịch vụ viễn thông; điện thoại cố định; truy nhập Internet có dây; thuê bao điện thoại di động).

- Xác định những vấn đề còn tồn tại về sử dụng dịch vụ như mức độ sử dụng, nhu cầu…

**b) Hạ tầng thông tin di động**

- Đánh giá hiện trạng hệ thống cột ăng ten về mỹ quan, xây dựng công trình.

- Phân loại hiện trạng cột ăng ten; khu vực phát triển cột ăng ten.

- Đánh giá tình hình sử dụng chung hạ tầng các doanh nghiệp viễn thông.

**c) Hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm**

- Đánh giá hiện trạng hệ thống cột treo cáp (tuyến cáp treo, chiều dài tuyến cáp, khu vực phát triển), công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm (tuyến cáp ngầm, chiều dài tuyến cáp, khu vực phát triển), liên quan cảnh quan môi trường.

- Đánh giá tình hình sử dụng chung hạ tầng các doanh nghiệp viễn thông.

**d) Công tác quản lý nhà nước về hạ tầng viễn thông**

- Đánh giá tổng quan các cơ chế, chính sách của Đảng và Nhà nước có liên quan trực tiếp hoặc tác động gián tiếp đến phát triển hạ tầng viễn thông.

- Đánh giá tình hình triển khai thực hiện chức năng quản lý nhà nước.

**đ) Đánh giá chung hiện trạng hạ tầng viễn thông**

- Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển hạ tầng viễn thông các vùng lãnh thổ căn cứ theo hiện trạng, nghiên cứu, phân tích, đánh giá, điều kiện phát triển, khai thác, sử dụng hạ tầng viễn thông.

- Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, sự phát triển của thành phố có liên quan đến sự phát triển ngành.

- Phân tích, đánh giá sự liên kết giữa hạ tầng thông tin và truyền thông với các hạ tầng khác có liên quan.

- Phân tích, đánh giá về điểm mạnh, điểm yếu, thời cơ, thách thức phát triển hạ tầng viễn thông.

### **4. Dự báo phát triển hạ tầng viễn thông trong thời kỳ quy hoạch**

**a) Dự báo xu thế phát triển hạ tầng viễn thông**

- Xu hướng phát triển công nghệ viễn thông.

- Xu hướng phát triển hạ tầng viễn thông.

**b) Dự báo nhu cầu sử dụng dịch vụ viễn thông của người dân và tổ chức**

- Nhu cầu của người dân.

- Nhu cầu của doanh nghiệp viễn thông.

- Dự báo nhu cầu dịch vụ băng rộng di động (thuê bao Internet băng rộng cố định; tỷ lệ thuê bao Internet cố định/hộ gia đình; thuê bao Internet cố định băng rộng/ 100 dân; thuê bao Internet di động băng rộng; thuê bao Internet băng rộng di động/100 dân; thuê bao Internet băng rộng; thuê bao Internet băng rộng/100 dân).

### **5. Xác định quan điểm, mục tiêu phát triển hạ tầng viễn thông**

**a) Quan điểm phát triển**

Xây dựng quan điểm phát triển dựa trên các căn cứ nghiên cứu, phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển, khả năng khai thác, sử dụng hợp lý, có hiệu quả hạ tầng viễn thông; trên cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng khai thác lãnh thổ; phân tích, đánh giá những lợi thế so sánh về các yếu tố và điều kiện phát triển của lãnh thổ, phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và thực trạng khai thác lãnh thổ thành phố Hải Phòng; đánh giá tiềm năng của thành phố.

- Phát triển hạ tầng viễn thông đồng bộ với quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040 tầm nhìn đến năm 2050; quy hoạch sử dụng đất và với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hải Phòng.

- Phát triển mạng lưới hạ tầng viễn thông đồng bộ, bền vững, hiện đại, đảm bảo sự kết hợp hiệu quả giữa các ngành và các tỉnh, thành phố trong vùng Đồng bằng sông Hồng và trong cả nước, khai thác, sử dụng tối đa kết cấu hạ tầng hiện có; bảo vệ môi trường và quốc phòng - an ninh.

- Sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp.

- Phát triển hạ tầng viễn thông đảm bảo mỹ quan đô thị.

**b) Mục tiêu phát triển**

Nghiên cứu luận chứng mục tiêu, quan điểm và phương hướng phát triển ngành phù hợp với kinh tế, xã hội phù hợp với chiến lược và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, của vùng và của thành phố Hải Phòng.

Xác định mục tiêu phát triển hạ tầng viễn thông bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp giữa quy hoạch quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực.

- Phát triển hạ tầng.

- Chỉ tiêu phát triển hạ tầng cột ăng ten.

- Chỉ tiêu phát triển hạ tầng mạng cáp.

- Chỉ tiêu dùng chung hạ tầng.

### **6. Phương án phát triển hạ tầng viễn thông**

**a) Hạ tầng mạng thông tin di động**

Quy hoạch cột ăng ten bảo đảm an toàn, mỹ quan và tuân thủ các yêu cầu về thiết kế, xây dựng công trình và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan.

- Mục tiêu:

+ Xác định các yêu cầu cụ thể đối với việc bố trí và xây dựng các cột ăng ten nhằm bảo đảm an toàn cho hoạt động của mạng viễn thông và bảo vệ cảnh quan môi trường, đặc biệt trong các khu vực đô thị.

+ Từng bước hạn chế việc xây dựng các cột ăng ten, đồng thời triển khai kế hoạch chuyển đổi cột ăng ten trên địa bàn trong thời hạn của quy hoạch nhằm đảm bảo mỹ quan đô thị.

- Yêu cầu quy hoạch:

+ Bảo đảm an toàn, mỹ quan và tuân thủ các yêu cầu về thiết kế, xây dựng công trình và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan.

+ Định hướng sử dụng, phân loại cột ăng ten tại các khu vực có yêu cầu cao về bảo vệ cảnh quan môi trường như mặt các đường, phố chính, quảng trường trung tâm, khu di tích lịch sử - văn hóa, khu danh lam thắng cảnh và các khu vực khác theo quy định của Ủy ban nhân dân thành phố.

+ Hạn chế các loại cột ăng ten gây mất an toàn và mỹ quan đô thị.

- Nội dung: Quy định các khu vực, tuyến đường, phố được phép lắp đặt cột ăng ten.

- Cải tạo, xắp xếp hệ thống cột ăng ten:

+ Căn cứ, luận chứng.

+ Vị trí, khu vực thực hiện.

+ Phương án đầu tư và sử dụng hạ tầng.

**b) Hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm**

- Mục tiêu:

+ Xác định các yêu cầu cụ thể đối với việc bố trí và xây dựng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm nhằm bảo đảm an toàn cho hoạt động của mạng viễn thông và bảo vệ cảnh quan môi trường, đặc biệt trong các khu vực đô thị.

+ Từng bước hạn chế việc treo cáp viễn thông; tăng cường sử dụng chung cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm; đồng thời triển khai kế hoạch ngầm hóa cáp trên địa bàn trong thời hạn của quy hoạch nhằm tiến đến một không gian đô thị và điểm dân cư nông thôn không có cáp treo, hoặc hạn chế cáp treo đến mức thấp nhất.

- Yêu cầu:

+ Định ướng phát triển các tuyến có công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm còn khả năng để lắp đặt cáp viễn thông.

+ Xây dựng các tuyến tại các khu vực không còn khả năng đi ngầm cáp trong các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm hoặc không còn khả năng xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm thì cáp viễn thông được phép lắp đặt trên cột điện, cột đèn. Trong trường hợp không có cột điện, cột đèn, hoặc cột điện, cột đèn không có khả năng lắp đặt cáp viễn thông thì được phép xây dựng cột treo cáp viễn thông riêng biệt.

+ Hạ tầng ngầm tại các khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, tuyến đường, phố mới xây dựng, cải tạo hoặc mở rộng.

+ Các doanh nghiệp cùng đầu tư xây dựng, sử dụng chung hệ thống cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm.

- Nội dung:

+ Tên các khu vực, tuyến đường, phố xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, được xây dựng cột treo cáp viễn thông riêng biệt, hoặc được dùng cột treo cáp sử dụng chung với các ngành khác như cột điện, cột đèn… để lắp đặt cáp viễn thông.

+ Loại công trình hạ tầng kỹ thuật được sử dụng để lắp đặt cáp viễn thông, bao gồm: công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm viễn thông riêng biệt, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm sử dụng chung với các ngành khác, cột treo cáp viễn thông riêng biệt, cột treo cáp sử dụng chung với các ngành khác.

+ Quy mô công trình hạ tầng kỹ thuật được sử dụng để lắp đặt cáp viễn thông, bao gồm: loại, số lượng cáp viễn thông tối đa có thể lắp đặt vào công trình và chiều dài của công trình.

+ Thời điểm hoàn thành, lộ trình việc ngầm hóa các tuyến cáp viễn thông trong thời hạn của quy hoạch.

### **7. Định hướng không gian bố trí sử dụng đất cho phát triển hạ tầng viễn thông**

- Nhu cầu sử dụng đất cho các công trình ngầm hạ tầng kỹ thuật đô thị sử dụng chung.

- Nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng công trình cột ăng ten, thu phát sóng thông tin di động.

### **8. Tầm nhìn đến năm 2050**

**a) Cột ăng ten**

Xác định các yêu cầu cụ thể đối với việc bố trí và xây dựng các cột ăng ten phù hợp với nhu cầu và xu thế phát triển.

- Định hướng phát triển: Công nghệ; Địa điểm; Quy mô, số lượng.

- Cải tạo, xắp xếp hệ thống cột ăng ten: Số lượng; vị trí, khu vực thực hiện.

**b) Hạ tầng mạng cáp viễn thông**

Phát triển hạ tầng mạng cáp hiện đại, lựa chọn công nghệ tiên tiến, chuyển đổi hạ tầng cột treo cáp thành công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm.

Tăng cường sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm; đồng thời triển khai kế hoạch ngầm hóa cáp trên địa bàn trong thời hạn của quy hoạch nhằm tiến đến một không gian đô thị và điểm dân cư nông thôn.

- Định hướng sử dụng cáp.

- Chỉ tiêu xây dựng cáp ngầm.

- Tuyến cáp ngầm.

### **9. Khái toán, phân kỳ đầu tư, danh mục dự án**

**a) Danh mục dự án đầu tư**

- Phát triển và cải tạo hạ tầng cột ăng ten.

- Phát triển các hệ thống cột treo cáp.

- Phát triển các tuyến cáp ngầm và ngầm hoá hệ thống cáp treo.

- Nâng cao năng lực quản lý Nhà nước.

**b) Khái toán và phân kỳ đầu tư**

- Xác định dự án đầu tư phát triển hạ tầng viễn thông theo các lĩnh vực mạng viễn thông liên quan đến an ninh quốc gia, cột ăng ten, mạng cáp viễn thông.

- Chọn hạng mục, dự án ưu tiên đầu tư phát triển, các dự án có khả năng lan tỏa, thúc đẩy.

- Xác định nguồn vốn, phân kỳ đầu tư.

- Phụ lục các dự án và phân kỳ đầu tư.

### **10. Đánh giá môi trường chiến lược**

- Xác định phạm vi đánh giá tác động môi trường và các vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch.

- Đánh giá tác động của quy hoạch đến môi trường.

### **11. Giải pháp và tổ chức thực hiện**

- Giải pháp.

+ Cơ chế, chính sách.

+ Phát triển nguồn nhân lực.

+ Huy động vốn đầu tư.

+ Phát triển hạ tầng viễn thông.

+ Khoa học và công nghệ.

+ Sử dụng chung hạ tầng.

+ Thực hiện đồng bộ quy hoạch.

- Tổ chức thực hiện.

### **12. Xây dựng hệ thống bản đồ**

- Nghiên cứu phạm vi và xây dựng các loại bản đồ hiện trạng và quy hoạch hạ tầng viễn thông.

- Xử lý, chồng lớp bản đồ.

- Biên tập hệ thống bản đồ sản phẩm cuối cùng, bao gồm:

+ Các bản đồ hiện trạng hạ tầng viễn thông (hạ tầng mạng thông tin di động; cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm).

+ Các bản đồ Quy hoạch hạ tầng viễn thông (hạ tầng mạng thông tin di động; cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm)

### **13. Xây dựng báo cáo Quy hoạch phát triển hạ tầng viễn thông**

**a) Xây dựng báo cáo tổng hợp**

- Báo cáo tổng hợp phải thể hiện được các nội dung quy hoạch theo yêu cầu của nhiệm vụ được phê duyệt, có cấu trúc lô-gich, các phần, mục, tiểu mục rõ ràng bám sát các yêu câu cầu nội dung. Tiêu đề của các phần, mục, tiểu mục ngắn gọn thể hiện được nội dung, nội hàm, đối tượng chính cần thuyết minh. Lời văn thể hiện nội dung phân tích ngắn gọn, có số liệu minh họa, sử dụng hệ thống biểu đồ, sơ đồ, hệ thống bảng biểu số liệu (có trích dẫn nguồn thu thập hoặc xử lý của chuyên gia).

- Hệ thống bản đồ, sơ đồ minh họa kèm bản đồ được thể hiện đúng với nội dung của đối tượng thuyết minh phù hợp với nội dung thể hiện trong hệ thống bản đồ theo quy định tại Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch và Nghị định 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quy hoạch.

**b) Xây dựng báo cáo tóm tắt**

Báo cáo tóm tắt phải được trình bày ngắn gọn, rõ ràng, khái quát và thể hiện được các nội dung chính của báo cáo tổng hợp quy hoạch, các kết quả của nội dung quy hoạch kèm hệ thống bản đồ minh họa.

# PHẦN III. HỒ SƠ SẢN PHẨM

## I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

- Hồ sơ sản phẩm quy hoạch hạ tầng viễn thông được lập trên cơ sở Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch và Nghị định 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quy hoạch; và Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và đô thị.

- Sơ đồ, bản đồ hiện trạng và quy hoạch hạ tầng viễn thông thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000 và hệ tọa độ VN2000.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Nội dung sản phẩm** | **Quy cách hồ sơ** | **Số lượng** | |
| **Màu** | **Đen trắng** |
| **I** | **Phần văn bản** |  |  |  |
| 1.1 | Dự thảo tờ trình, quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch hạ tầng viễn thông, điều lệ quản lý quy hoạch | A4 |  | 01 |
| 1.2 | Thuyết minh tóm tắt đồ án quy hoạch | A4 | 03 | 06 |
| 1.3 | Thuyết minh tổng hợp đồ án quy hoạch | A4 | 03 | 06 |
| **II** | **Phần bản vẽ** | A1-A0 | 03 | 06 |
| **III** | **Dữ liệu quy hoạch** |  |  |  |

## II. NỘI DUNG HỒ SƠ

*Thuyết minh tổng hợp*

**Phần Mở đầu:**

- Sự cần thiết lập quy hoạch.

- Căn cứ pháp lý thực hiện quy hoạch.

- Mục tiêu và nhiệm vụ quy hoạch.

- Phạm vi quy hoạch.

**Phần 1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội**

- Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên.

- Dân số và lao động.

- Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội.

- Cơ sở hạ tầng.

- Đánh giá tác động của điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội đến sự phát triển hạ tầng viễn thông.

**Phần 2. Đánh giá hiện trạng hạ tầng viễn thông**

- Mạng viễn thông.

- Hạ tầng thông tin di động.

- Hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm.

- Công tác quản lý nhà nước về hạ tầng viễn thông.

- Đánh giá chung hiện trạng hạ tầng viễn thông.

**Phần 3. Dự báo phát triển hạ tầng viễn thông trong thời kỳ quy hoạch**

- Xu hướng phát triển công nghệ viễn thông.

- Xu hướng phát triển hạ tầng viễn thông.

- Dự báo nhu cầu sử dụng dịch vụ viễn thông của người dân và tổ chức.

**Phần 4. Quy hoạch hạ tầng viễn thông thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050**

- Quan điểm phát triển.

- Mục tiêu phát triển.

- Phương án phát triển hạ tầng viễn thông.

+ Hạ tầng mạng thông tin di động.

+ Hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm.

- Định hướng không gian bố trí sử dụng đất cho phát triển hạ tầng viễn thông.

+ Nhu cầu sử dụng đất cho các công trình ngầm hạ tầng kỹ thuật đô thị sử dụng chung.

+ Nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng công trình cột ăng ten, thu phát sóng thông tin di động.

- Tầm nhìn đến năm 2050.

**Phần 5. Khái toán, phân kỳ đầu tư, danh mục dự án**

- Danh mục dự án đầu tư, khái toán và phân kỳ đầu tư.

**Phần 6. Đánh giá môi trường chiến lược**

- Xác định phạm vi đánh giá tác động môi trường và các vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch.

- Đánh giá tác động của quy hoạch đến môi trường.

**Phần 7. Giải pháp và tổ chức thực hiện**

- Giải pháp.

+ Cơ chế, chính sách.

+ Phát triển nguồn nhân lực.

+ Huy động vốn đầu tư.

+ Phát triển hạ tầng viễn thông.

+ Khoa học và công nghệ.

+ Sử dụng chung hạ tầng.

+ Thực hiện đồng bộ quy hoạch.

- Tổ chức thực hiện.

**Kết luận, kiến nghị.**

**Phụ lục.**

*Phần sơ đồ, bản đồ số và sơ đồ, bản đồ in*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Stt** | **Nội dung bản vẽ** | **Tỷ lệ** |
| 1 | Bản đồ hiện trạng hạ tầng viễn thông (hạ tầng mạng thông tin di động; cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm) | 1/25.000 |
| 2 | Các bản đồ quy hoạch hạ tầng viễn thông (hạ tầng mạng thông tin di động; cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm) | 1/25.000 |

# PHẦN IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

## I. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

- Tháng 1 - 2/2024 trình thẩm định và phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch.

- Hoàn thành và trình duyệt Đồ án quy hoạch không quá 09 tháng kể từ khi bắt đầu hợp đồng tư vấn lập quy hoạch có hiệu lực.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Tiến độ** |
| 1 | Xây dựng Nhiệm vụ Quy hoạch hạ tầng viễn thông thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 | 1 – 2/2024 |
| 2 | Khảo sát thu thập, phân tích, đánh giá kết quả khảo sát | 3/2024 |
| 3 | Xây dựng dự thảo Quy hoạch | 7/2024 |
| 4 | Hội thảo, xin ý kiến góp ý | 8/2024 |
| 5 | Chỉnh sửa, hoàn thiện quy hoạch | 9/2024 |
| 6 | Trình UBND thành phố thẩm định | 10/2024 |
| 7 | Hoàn chỉnh, trình phê duyệt | 12/2024 |

## II. KINH PHÍ THỰC HIỆN

- Tổng dự toán kinh phí lập quy hoạch là: 2.726.742.000 đồng.

*(Bằng chữ: Hai tỷ bảy trăm hai mươi sáu triệu bảy trăm bốn mươi hai nghìn đồng).*

(có dự toán kinh phí chi tiết kèm theo)

## III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Cơ quan thẩm định: Sở Xây dựng Hải Phòng.

- Cơ quan cho ý kiến thống nhất đối với quy hoạch: Bộ Xây dựng.

- Cơ quan phê duyệt: UBND thành phố Hải Phòng.

- Cơ quan tham gia phối hợp:

+ Các sở, ban, ngành thành phố Hải Phòng.

+ UBND các quận: Hồng Bàng, Ngô Quyền, Hải An, Lê Chân, Kiến An, Dương Kinh, Đồ Sơn.

+ UBND các huyện: Thủy Nguyên, An Dương, An Lão, Kiến Thụy, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo.

## IV. KẾT LUẬN

Trên đây là nội dung chính của Nhiệm vụ Quy hoạch hạ tầng viễn thông thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.

Kính đề nghị Sở Xây dựng thẩm định, trình UBND thành phố Hải Phòng ra quyết định phê duyệt để làm cơ sở triển khai thực hiện theo các bước tiếp theo./.

**PHỤ LỤC. DỰ TOÁN**

**CHI PHÍ QUY HOẠCH HẠ TẦNG VIỄN THÔNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG ĐẾN NĂM 2040, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**1. Thuyết minh lập dự toán**

**1.1. Căn cứ lập dự toán**

- Quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2029 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

- Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Văn bản số: 3397/VP-QH ngày 22 tháng 5 năm 2023 của UBND thành phố Hải Phòng về việc tổ chức lập đề cương, nhiệm vụ và dự toán điều chỉnh các đồ án quy hoạch hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn thành phố;

- Một số tài liệu khác có liên quan.

**1.2. Phương pháp xác định chi phí**

Chi phí lập đồ án quy hoạch được xác định bằng dự toán theo Phụ lục 2 - Thông tư 20/2019/TT-BXD. Số lượng chuyên gia được xác định theo khối lượng, thời gian dự kiến thực hiện lập đồ án quy hoạch. Tiền lương chuyên gia tư vấn được xác định theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

- Đối với chi phí lập nhiệm vụ: theo quy định tại TT 20/2019/TT-BXD là được lập theo dự toán chi tiết, tối đa không vượt quá 20% chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch chung.

- Đối với chi phí lập đồ án: theo quy định tại TT 20/2019/TT-BXD là được lập theo dự toán chi tiết, tối đa không vượt quá 17% chi phí lập đồ án quy hoạch chung.

**2. Bảng tổng hợp dự toán**

Căn cứ tính toán chi phí lập đồ án quy hoạch

- Chi phí lập đồ án quy hoạch chung xây dựng (diện tích 152,652 ha): 15.172.500.000 đồng (trước VAT)

- Chi phí lập đồ án quy hoạch hạ tầng viễn thông: 15.172.500.000 x 17% = 2.579.325.000 đồng (trước VAT)

| **TT** | **Nội dung** | **Định mức** | **Cách tính** | **Chi phí  trước thuế** | **Thuế VAT** | **Chi phí  sau thuế** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **A** | **Các chi phí lập đồ án quy hoạch hạ tầng viễn thông** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Lập nhiệm vụ quy hoạch hạ tầng viễn thông thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 | **A1** |  | 84.641.643 | 6.771.331 | 91.412.975 | **Lập dự toán** |
| 2 | Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch hạ tầng viễn thông thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 |  | 20%\*A1 | 16.928.329 | 1.354.266 | 18.282.595 | TT20/2019/TT-BXD |
| 3 | Lập quy hoạch hạ tầng viễn thông thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050. | **A2** | Theo DT chi tiết | 2.084.259.280 | 166.740.742 | 2.251.000.023 | Mức tối đa theo TT là: 2.579.325.000 đồng |
| 4 | Quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch (theo tỷ lệ % của chi phí lập đồ án quy hoạch) | 5,061% | A2 \*5,061% | 105.477.672 |  | 105.477.672 | Bảng số 11, TT20/2019/TT-BXD |
| 5 | Lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan |  | Theo DT chi tiết | 40.000.000 |  | 40.000.000 | Theo dự toán chi tiết, mức tối đa theo TT là 2%\*A2 = 41.685.186 đồng |
| 6 | Thẩm định đồ án quy hoạch (theo tỷ lệ % của chi phí lập đồ án quy hoạch) | 5,455% | A2 \*5,455% | 113.697.630 |  | 113.697.630 | Bảng số 11, TT20/2019/TT-BXD |
| 7 | Công bố quy hoạch |  | Theo DT chi tiết | 35.000.000 |  | 35.000.000 | Theo dự toán chi tiết, mức tối đa theo TT là 3%\*A2 = 62.527.778 đồng |
| 8 | Chi phí thuê tổ chức chuyên gia phản biện đồ án quy hoạch, hội thảo chuyên đề phục vụ phản biện đồ án QH |  | Theo DT chi tiết | 50.000.000 |  | 50.000.000 |  |
| **B** | **Các chi phí khác** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Chi phí lập hồ sơ mời thầu lập đồ án quy hoạch | 0,1% | A2 \*0,1% | 2.084.259 |  | 2.084.259 | NĐ 63/2014/NĐ-CP |
| 2 | Chi phí đánh giá HSDT lập đồ án quy hoạch | 0,1% | A2 \*0,1% | 2.084.259 |  | 2.084.259 | NĐ 63/2014/NĐ-CP |
| 3 | Phí thẩm định HSMT lập đồ án quy hoạch | 0,05% | A2 \*0,05% | 1.042.130 |  | 1.042.130 | NĐ 63/2014/NĐ-CP |
| 4 | Phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu lập đồ án quy hoạch | 0,05% | A2 \*0,05% | 1.042.130 |  | 1.042.130 | NĐ 63/2014/NĐ-CP |
| 5 | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Tỷ lệ % của TMĐT sau loại trừ, Min 500.000 đồng) | 0,57% | (TMĐT-DP)\* hstl | 15.618.000 |  | 15.618.000 | NĐ 99/2021/NĐ-CP |
|  | **Tổng cộng (làm tròn)** |  |  |  |  | **2.726.742.000** |  |

*Bằng chữ: Hai tỷ bảy trăm hai mươi sáu triệu bảy trăm bốn mươi hai nghìn đồng.*

**2.1. Lập quy hoạch hạ tầng viễn thông thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Khoản mục chi phí** | **Diễn giải** | **Thành tiền (đồng)** | **Ghi chú** |
| 1 | Chi phí chuyên gia | Bảng 1 | 1.231.590.000 | Ccg |
| 2 | Chi phí quản lý | 50% x Ccg | 615.795.000 | Cql |
| 3 | Chi phí khác | Bảng 2 | 118.897.340 | Ck |
| 4 | Thu nhập chịu thuế tính trước | 6% x (Ccg+Cql+Ck) | 117.976.940 | TN |
| 5 | Thuế gia trị gia tăng | 8%\*(Ccg+Cql+Ck+TN) | 166.740.742 | VAT |
| **Tæng céng** | | **(Ccg+Cql+Ck+TN+VAT)** | **2.251.000.023** |  |

**2.1.1. Chi phí chuyên gia**

| **STT** | **Nội dung công việc** | **Chuyên ngành, trình độ chuyên gia** | **Vị trí chuyên gia đảm nhiệm** | **Số lượng chuyên gia (người)** | **Số công lao động (ngày)** | **Lương chuyên gia (đồng/ngày)** | **Chi phí lương chuyên gia (đồng)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)=(5)\*(6)\*(7)* |
| **I** | **Giai đoạn 1: Thu thập và xử lý tài liệu, số liệu; khảo sát, điều tra** |  |  |  |  |  | **165.860.000** |
| Bước 1 | Điều tra, thu thập tài liệu và số liệu về quy hoạch, điều kiện kinh tế xã hội, tự nhiên và hạ tầng các ngành có liên quan | Chuyên gia tư vấn nhóm I | Chủ nhiệm đồ án quy hoạch | 1 | 5 | 1.150.000 | 5.750.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm II | Chủ trì lập quy hoạch | 2 | 5 | 930.000 | 9.300.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm III | Chuyên gia lập quy hoạch | 6 | 5 | 635.000 | 19.050.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm IV | Nhân sự hỗ trợ | 1 | 5 | 450.000 | 2.250.000 |
| Bước 2 | Điều tra, khảo sát thu thập thông tin phát triển hạ tầng viễn thông | Chuyên gia tư vấn nhóm I | Chủ nhiệm đồ án quy hoạch | 1 | 5 | 1.150.000 | 5.750.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm II | Chủ trì lập quy hoạch | 2 | 5 | 930.000 | 9.300.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm III | Chuyên gia lập quy hoạch | 6 | 5 | 635.000 | 19.050.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm IV | Nhân sự hỗ trợ | 1 | 5 | 450.000 | 2.250.000 |
| Bước 3 | Thu thập và xử lý thông tin bên ngoài, cấp trên tác động đến hạ tầng viễn thông | Chuyên gia tư vấn nhóm I | Chủ nhiệm đồ án quy hoạch | 1 | 5 | 1.150.000 | 5.750.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm II | Chủ trì lập quy hoạch | 2 | 5 | 930.000 | 9.300.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm III | Chuyên gia lập quy hoạch | 6 | 5 | 635.000 | 19.050.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm IV | Nhân sự hỗ trợ | 1 | 5 | 450.000 | 2.250.000 |
| Bước 4 | Xử lý, tổng hợp số liệu | Chuyên gia tư vấn nhóm I | Chủ nhiệm đồ án quy hoạch | 1 | 8 | 1.150.000 | 9.200.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm II | Chủ trì lập quy hoạch | 2 | 8 | 930.000 | 14.880.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm III | Chuyên gia lập quy hoạch | 6 | 8 | 635.000 | 30.480.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm IV | Nhân sự hỗ trợ | 1 | 5 | 450.000 | 2.250.000 |
| **II** | **Giai đoạn 2: Đánh giá hiện trạng hạ tầng viễn thông.** |  |  |  |  |  | **328.570.000** |
| Bước 5 | Phân tích, đánh giá các yếu tố, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội | Chuyên gia tư vấn nhóm I | Chủ nhiệm đồ án quy hoạch | 1 | 9 | 1.150.000 | 10.350.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm II | Chủ trì lập quy hoạch | 2 | 9 | 930.000 | 16.740.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm III | Chuyên gia lập quy hoạch | 6 | 9 | 635.000 | 34.290.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm IV | Nhân sự hỗ trợ | 1 | 6 | 450.000 | 2.700.000 |
| Bước 6 | Đánh giá hiện trạng hạ tầng viễn thông: Mạng viễn thông | Chuyên gia tư vấn nhóm I | Chủ nhiệm đồ án quy hoạch | 1 | 9 | 1.150.000 | 10.350.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm II | Chủ trì lập quy hoạch | 2 | 9 | 930.000 | 16.740.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm III | Chuyên gia lập quy hoạch | 6 | 9 | 635.000 | 34.290.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm IV | Nhân sự hỗ trợ | 1 | 5 | 450.000 | 2.250.000 |
| Bước 7 | Đánh giá hiện trạng hạ tầng viễn thông: hạ tầng thông tin di động | Chuyên gia tư vấn nhóm I | Chủ nhiệm đồ án quy hoạch | 1 | 6 | 1.150.000 | 6.900.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm II | Chủ trì lập quy hoạch | 2 | 6 | 930.000 | 11.160.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm III | Chuyên gia lập quy hoạch | 6 | 6 | 635.000 | 22.860.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm IV | Nhân sự hỗ trợ | 1 | 5 | 450.000 | 2.250.000 |
| Bước 8 | Đánh giá hiện trạng hạ tầng viễn thông: hạ tầng thông tin di động: Hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm | Chuyên gia tư vấn nhóm I | Chủ nhiệm đồ án quy hoạch | 1 | 8 | 1.150.000 | 9.200.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm II | Chủ trì lập quy hoạch | 2 | 8 | 930.000 | 14.880.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm III | Chuyên gia lập quy hoạch | 6 | 8 | 635.000 | 30.480.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm IV | Nhân sự hỗ trợ | 1 | 6 | 450.000 | 2.700.000 |
| Bước 9 | Công tác quản lý nhà nước về hạ tầng viễn thông | Chuyên gia tư vấn nhóm I | Chủ nhiệm đồ án quy hoạch | 1 | 7 | 1.150.000 | 8.050.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm II | Chủ trì lập quy hoạch | 2 | 7 | 930.000 | 13.020.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm III | Chuyên gia lập quy hoạch | 6 | 7 | 635.000 | 26.670.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm IV | Nhân sự hỗ trợ | 1 | 5 | 450.000 | 2.250.000 |
| Bước 10 | Đánh giá chung hiện trạng hạ tầng viễn thông | Chuyên gia tư vấn nhóm I | Chủ nhiệm đồ án quy hoạch | 1 | 7 | 1.150.000 | 8.050.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm II | Chủ trì lập quy hoạch | 2 | 7 | 930.000 | 13.020.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm III | Chuyên gia lập quy hoạch | 6 | 7 | 635.000 | 26.670.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm IV | Nhân sự hỗ trợ | 1 | 6 | 450.000 | 2.700.000 |
| **III** | **Giai đoạn 3: Thực hiện các nội dung của đồ án quy hoạch** |  |  |  |  |  | **591.760.000** |
| Bước 11 | Dự báo phát triển hạ tầng viễn thông trong thời kỳ quy hoạch | Chuyên gia tư vấn nhóm I | Chủ nhiệm đồ án quy hoạch | 1 | 10 | 1.150.000 | 11.500.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm II | Chủ trì lập quy hoạch | 2 | 10 | 930.000 | 18.600.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm III | Chuyên gia lập quy hoạch | 6 | 10 | 635.000 | 38.100.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm IV | Nhân sự hỗ trợ | 1 | 7 | 450.000 | 3.150.000 |
| Bước 12 | Xác định quan điểm, mục tiêu phát triển hạ tầng viễn thông | Chuyên gia tư vấn nhóm I | Chủ nhiệm đồ án quy hoạch | 1 | 10 | 1.150.000 | 11.500.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm II | Chủ trì lập quy hoạch | 2 | 10 | 930.000 | 18.600.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm III | Chuyên gia lập quy hoạch | 6 | 10 | 635.000 | 38.100.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm IV | Nhân sự hỗ trợ | 1 | 6 | 450.000 | 2.700.000 |
| Bước 13 | Phương án phát triển hạ tầng viễn thông | Chuyên gia tư vấn nhóm I | Chủ nhiệm đồ án quy hoạch | 1 | 10 | 1.150.000 | 11.500.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm II | Chủ trì lập quy hoạch | 2 | 10 | 930.000 | 18.600.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm III | Chuyên gia lập quy hoạch | 6 | 10 | 635.000 | 38.100.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm IV | Nhân sự hỗ trợ | 1 | 10 | 450.000 | 4.500.000 |
| Bước 14 | Định hướng không gian bố trí sử dụng đất cho phát triển hạ tầng viễn thông | Chuyên gia tư vấn nhóm I | Chủ nhiệm đồ án quy hoạch | 1 | 10 | 1.150.000 | 11.500.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm II | Chủ trì lập quy hoạch | 2 | 10 | 930.000 | 18.600.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm III | Chuyên gia lập quy hoạch | 6 | 10 | 635.000 | 38.100.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm IV | Nhân sự hỗ trợ | 1 | 7 | 450.000 | 3.150.000 |
| Bước 15 | Phương án phát triển hạ tầng viễn thông tầm nhìn đến năm 2050 | Chuyên gia tư vấn nhóm I | Chủ nhiệm đồ án quy hoạch | 1 | 10 | 1.150.000 | 11.500.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm II | Chủ trì lập quy hoạch | 2 | 10 | 930.000 | 18.600.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm III | Chuyên gia lập quy hoạch | 6 | 10 | 635.000 | 38.100.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm IV | Nhân sự hỗ trợ | 1 | 8 | 450.000 | 3.600.000 |
| Bước 16 | Khái toán, phân kỳ đầu tư, danh mục dự án | Chuyên gia tư vấn nhóm I | Chủ nhiệm đồ án quy hoạch | 1 | 10 | 1.150.000 | 11.500.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm II | Chủ trì lập quy hoạch | 2 | 10 | 930.000 | 18.600.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm III | Chuyên gia lập quy hoạch | 6 | 5 | 635.000 | 19.050.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm IV | Nhân sự hỗ trợ | 1 | 5 | 450.000 | 2.250.000 |
| Bước 17 | Đánh giá môi trường chiến lược | Chuyên gia tư vấn nhóm I | Chủ nhiệm đồ án quy hoạch | 1 | 10 | 1.150.000 | 11.500.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm II | Chủ trì lập quy hoạch | 2 | 10 | 930.000 | 18.600.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm III | Chuyên gia lập quy hoạch | 6 | 5 | 635.000 | 19.050.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm IV | Nhân sự hỗ trợ | 1 | 5 | 450.000 | 2.250.000 |
| Bước 18 | Giải pháp và tổ chức thực hiện | Chuyên gia tư vấn nhóm I | Chủ nhiệm đồ án quy hoạch | 1 | 6 | 1.150.000 | 6.900.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm II | Chủ trì lập quy hoạch | 2 | 6 | 930.000 | 11.160.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm III | Chuyên gia lập quy hoạch | 6 | 6 | 635.000 | 22.860.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm IV | Nhân sự hỗ trợ | 1 | 6 | 450.000 | 2.700.000 |
| Bước 19 | Xây dựng hệ thống bản đồ | Chuyên gia tư vấn nhóm I | Chủ nhiệm đồ án quy hoạch | 1 | 6 | 1.150.000 | 6.900.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm II | Chủ trì lập quy hoạch | 2 | 6 | 930.000 | 11.160.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm III | Chuyên gia lập quy hoạch | 6 | 6 | 635.000 | 22.860.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm IV | Nhân sự hỗ trợ | 1 | 6 | 450.000 | 2.700.000 |
| Bước 20 | Xây dựng báo cáo Quy hoạch phát triển hạ tầng viễn thông | Chuyên gia tư vấn nhóm I | Chủ nhiệm đồ án quy hoạch | 1 | 6 | 1.150.000 | 6.900.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm II | Chủ trì lập quy hoạch | 2 | 6 | 930.000 | 11.160.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm III | Chuyên gia lập quy hoạch | 6 | 6 | 635.000 | 22.860.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm IV | Nhân sự hỗ trợ | 1 | 6 | 450.000 | 2.700.000 |
| **IV** | **Giai đoạn 4: Lấy ý kiến Bộ Xây dựng và các tổ chức, cá nhân có liên quan** |  |  |  |  |  | **72.700.000** |
| Bước 21 | Hoàn chỉnh đồ án quy hoạch theo các góp ý của Bộ Xây dựng, các tổ chức, cá nhân, cộng có liên quan và trình Sở Xây dựng thẩm định. | Chuyên gia tư vấn nhóm I | Chủ nhiệm đồ án quy hoạch | 1 | 10 | 1.150.000 | 11.500.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm II | Chủ trì lập quy hoạch | 2 | 10 | 930.000 | 18.600.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm III | Chuyên gia lập quy hoạch | 6 | 10 | 635.000 | 38.100.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm IV | Nhân sự hỗ trợ | 1 | 10 | 450.000 | 4.500.000 |
| **V** | **Giai đoạn 5: Trình thẩm định đồ án quy hoạch** |  |  |  |  |  | **36.350.000** |
| Bước 22 | Hoàn chỉnh đồ án quy hoạch theo các ý kiến thẩm định của Sở Xây dựng và trình UBND thành phố phê duyệt. | Chuyên gia tư vấn nhóm I | Chủ nhiệm đồ án quy hoạch | 1 | 5 | 1.150.000 | 5.750.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm II | Chủ trì lập quy hoạch | 2 | 5 | 930.000 | 9.300.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm III | Chuyên gia lập quy hoạch | 6 | 5 | 635.000 | 19.050.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm IV | Nhân sự hỗ trợ | 1 | 5 | 450.000 | 2.250.000 |
| **VI** | **Giai đoạn 6: Trình phê duyệt đồ án quy hoạch** |  |  |  |  |  | **36.350.000** |
| Bước 23 | Trình UBND thành phố phê duyệt đồ án quy hoạch. | Chuyên gia tư vấn nhóm I | Chủ nhiệm đồ án quy hoạch | 1 | 5 | 1.150.000 | 5.750.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm II | Chủ trì lập quy hoạch | 2 | 5 | 930.000 | 9.300.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm III | Chuyên gia lập quy hoạch | 6 | 5 | 635.000 | 19.050.000 |
| Chuyên gia tư vấn nhóm IV | Nhân sự hỗ trợ | 1 | 5 | 450.000 | 2.250.000 |
| **Tổng cộng:** | | | | | | | **1.231.590.000** |

**2.1.2. Kế hoạch huy động nhân sự**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Vị trí chuyên gia đảm nhiệm** | **Nhóm chuyên gia** | **Số lượng chuyên gia** | **Số ngày công của 01 chuyên gia** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **Tổng số ngày công** |
| **Giai đoạn 1** | | | | **Giai đoạn 2** | | | | | | **Giai đoạn 3** | | | | | | | | | | **GĐ4** | **GĐ5** | **GĐ6** | **Cộng** |
| **B1** | **B2** | **B3** | **B4** | **B5** | **B6** | **B7** | **B8** | **B9** | **B10** | **B11** | **B12** | **B13** | **B14** | **B15** | **B16** | **B17** | **B18** | **B19** | **B20** | **B22** | **B23** | **B24** |
| 1 | Chủ nhiệm đồ án quy hoạch | Nhóm  I | 1 | 5 | 5 | 5 | 8 | 9 | 9 | 6 | 8 | 7 | 7 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 6 | 6 | 6 | 10 | 5 | 5 | 177 | 177 |
| 2 | Chủ trì lập quy hoạch | Nhóm II | 2 | 5 | 5 | 5 | 8 | 9 | 9 | 6 | 8 | 7 | 7 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 6 | 6 | 6 | 10 | 5 | 5 | 177 | 354 |
| 3 | Chuyên gia lập quy hoạch | Nhóm III | 6 | 5 | 5 | 5 | 8 | 9 | 9 | 6 | 8 | 7 | 7 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 5 | 5 | 6 | 6 | 6 | 10 | 5 | 5 | 167 | 1.002 |
| 4 | Nhân sự hỗ trợ | Nhóm IV | 1 | 5 | 5 | 5 | 5 | 6 | 5 | 5 | 6 | 5 | 6 | 7 | 6 | 10 | 7 | 8 | 5 | 5 | 6 | 6 | 6 | 10 | 5 | 5 | 139 | 139 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **1.672** |

**2.1.3. Bảng lương chuyên gia**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chuyên gia tư vấn** | **Số lượng chuyên gia (người)** | **Tổng số công lao động (ngày)** | **Lương (đồng/ngày)** | **Ghi chú** |
|
| 1 | Chuyên gia nhóm I | 1 | 177 | 1.150.000 | Căn cứ theo TT 11/2021/TT-BXD |
| 2 | Chuyên gia nhóm II | 2 | 354 | 930.000 |
| 3 | Chuyên gia nhóm III | 6 | 1.002 | 635.000 |
| 4 | Chuyên gia nhóm IV | 1 | 139 | 450.000 |
|  | **Tổng cộng** | **10** | **1.672** |  |  |

**3. Chi phí khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Khoản mục chi phí** | **Thành tiền** | **Ghi chú** |
| 1 | Chi phí đi thực địa, điều tra số liệu | 13.000.000 | Bảng 2.1 |
| 2 | Chi phí văn phòng phẩm, in ấn, photo hồ sơ | 29.248.500 | Bảng 2.2 |
| 3 | Chi phí khấu hao máy móc, thiết bị sử dụng | 48.048.840 | Bảng 2.3 |
| 4 | Chi phí hội họp | 28.600.000 | Bảng 2.4 |
|  | **Tổng cộng** | **118.897.340** |  |

**3.1. Chi phí thực địa, điều tra số liệu**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa điểm đi thực địa** | **Chi phí xăng xe** | | | | | **Chi phí cho chuyên gia đi thực địa** | | | **Tổng cộng chi phí** |
| **Số lượng xe** | **Số km dự kiến** | **Định mức** | **Mức giá xăng** | **Tổng cộng chi phí xe ô tô** | **Số người** | **Phụ cấp** | **Tổng cộng** |
|  |  | **1** | **2** | **3** | **4** | **5 = 1 x 2 x 3 x 4** | **6** | **7** | **8 = 1 x 6 x 7** | **9 = 5 + 8** |
|  | Khảo sát 7 quận là Hồng Bàng, Ngô Quyền, Lê Chân, Hải An, Kiến An, Đồ Sơn, Dương Kinh và 6 huyện gồm: Thủy Nguyên, An Dương, An Lão, Kiến Thụy, Tiên Lang, Vĩnh Bảo thành phố Hải Phòng | 3,0 | 150,0 | 0,2 | 20.000 | 1.800.000 | 8,0 | 1.400.000 | 11.200.000 | 13.000.000 |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |  |  | **13.000.000** |

**Ghi chú:**

Địa điểm: Thành phố Hải Phòng (gồm 7 quận là Hồng Bàng, Ngô Quyền, Lê Chân, Hải An, Kiến An, Đồ Sơn, Dương Kinh và 6 huyện gồm: Thủy Nguyên, An Dương, An Lão, Kiến Thụy, Tiên Lang, Vĩnh Bảo)

Số người tham gia: 8 (4 Chuyên gia tư vấn nhóm III, 4 Chuyên gia tư vấn nhóm IV).

Số ngày đi thực địa: 7 ngày.

Phương tiện: Xe ô tô.

Chi phí phụ cấp xăng xe là 0,2 lit/ 1 km theo Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính về việc Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.

**3.2. Chi phí in ấn hồ sơ**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên hồ sơ bản vẽ** | **Số lượng bản vẽ** | **Số bộ** | **Số tờ/bộ** | **Quy cách** | **Hình thức** | **Đơn giá** | **Thành tiền** | **Ghi chú** |
| 1 | Bản vẽ tổng thể hiện trạng hạ tầng viễn thông | 3 | 3 | 1 | A0 - In | Màu | 44.000 | 396.000 |  |
| 1 | 1 | A0 - In | Trắng đen | 22.000 | 66.000 |  |
| 10 | 1 | A0 - Photo | Trắng đen | 11.000 | 330.000 |  |
| 2 | Các bản vẽ hiện trạng hạ tầng viễn thông | 3 | 3 | 19 | A0 - In | Trắng đen | 22.000 | 3.762.000 |  |
| 1 | 19 | A0 - In | Trắng đen | 22.000 | 1.254.000 |  |
| 10 | 19 | A0 - Photo | Trắng đen | 11.000 | 6.270.000 |  |
| 3 | Bản vẽ tổng thể quy hoạch hạ tầng viễn thông | 3 | 3 | 1 | A0 - In | Màu | 44.000 | 396.000 |  |
| 1 | 1 | A0 - In | Trắng đen | 22.000 | 66.000 |  |
| 10 | 1 | A0 - Photo | Trắng đen | 11.000 | 330.000 |  |
| 4 | Các bản vẽ quy hoạch hạ tầng viễn thông | 3 | 3 | 19 | A0 - In | Trắng đen | 22.000 | 3.762.000 |  |
| 1 | 19 | A0 - In | Trắng đen | 22.000 | 1.254.000 |  |
| 10 | 19 | A0 - Photo | Trắng đen | 11.000 | 6.270.000 |  |
| 5 | Báo cáo đầu kỳ | 1 | 5 | 150 | A4 - In | Trắng đen | 750 | 562.500 |  |
| 6 | Báo cáo giữa kỳ | 1 | 5 | 200 | A4 - In | Trắng đen | 750 | 750.000 |  |
| 7 | Báo cáo cuối kỳ | 1 | 10 | 400 | A4 - In | Trắng đen | 750 | 3.000.000 |  |
| 8 | Báo cáo tóm tắt | 1 | 20 | 50 | A4 - In | Trắng đen | 750 | 750.000 |  |
| 9 | Dự thảo tờ trình, quyết định | 1 | 2 | 20 | A4 - In | Trắng đen | 750 | 30.000 |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  | **29.248.500** |  |

**Ghi chú:**

Các bản vẽ quy hoạch được in tỉ lệ 1/10000, riêng các bản vẽ tổng thể in tỉ lệ 1/25000.

Chi phí photo in ấn được tính theo giá thị trường.

Giá in ấn hồ sơ (giá photo hồ sơ bằng 1/2 giá in):

- In trắng đen khổ lớn: 22.000 đ/m2, khổ A3: 1.500 đ/tờ, khổ A4: 750 đ/tờ.

- In màu khổ lớn: 44.000 đ/m2, khổ A3: 3.000 đ/tờ, khổ A4: 1.500 đ/tờ.

**3.3. Chi phí khấu hao máy móc, thiết bị sử dụng**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Máy tính** | **Số máy sử dụng** | **Tổng số ca sử dụng** | **Đơn giá ca máy** | **Chi phí ca máy** |
| 1 | Máy vi tính | 10 | 1.672,0 | 26.345 | 44.048.840 |
| 2 | Văn phòng phẩm (tạm tính) |  |  |  | 4.000.000 |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  | **48.048.840** |

**3.4. Chi phí hội họp**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung họp phục vụ thiết kế hồ sơ quy hoạch** | **Số lần** | **Số người tham dự** | **Chi phí** | **Tổng cộng** |
| 1 | Chi phí giải khát giữa giờ cho các cuộc họp, Báo cáo giải trình, báo cáo dự thảo, … | 5 | 26 | 20.000 | 2.600.000 |
| 2 | Chi hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu | 5 | 26 | 200.000 | 26.000.000 |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  | **28.600.000** |

**Ghi chú:**

Chi phí cho hội họp được tính theo khoản 3, điều 12 Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính về việc Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị là 20.000đ/người/ nữa ngày.

Dự kiến số buổi họp, báo cáo là 5 buổi

Dự kiến số người tham dự các buổi họp:

- Đơn vị tư vấn: 07 người.

- Sở Xây dựng: 04 người.

- Đại diện phường xã, quận huyện và các đơn vị liên quan: 15 người.

1. Nguồn: Báo cáo số 447/BC-UBND ngày 04/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về Kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế xã hội, quốc phòng an ninh năm 2023; Mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp năm 2024; Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 [↑](#footnote-ref-1)